

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc ban hành danh mục 209 thuốc nước ngoài  
được cấp số đăng ký lưu hành tại Việt Nam - Đợt 93**

**CỤC TRƯỞNG CỤC QUẢN LÝ DƯỢC**

Căn cứ Luật Dược ngày 14/6/2005;

Căn cứ Nghị định số 63/2012/NĐ-CP ngày 31/8/2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Căn cứ Quyết định số 3861/QĐ-BYT ngày 30/9/2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Quản lý dược thuộc Bộ Y tế;

Căn cứ Thông tư số 44/2014/TT-BYT ngày 25/11/2014 của Bộ Y tế quy định việc đăng ký thuốc;

Căn cứ ý kiến của Hội đồng tư vấn cấp số đăng ký lưu hành thuốc - Bộ Y tế;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Đăng ký thuốc - Cục Quản lý Dược,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này danh mục 209 thuốc nước ngoài được cấp số đăng ký lưu hành tại Việt Nam - Đợt 93.

**Điều 2.** Nhà sản xuất và công ty đăng ký thuốc có trách nhiệm cung cấp thuốc vào Việt Nam theo đúng các hồ sơ tài liệu đã đăng ký với Bộ Y tế. Số đăng ký được Bộ Y tế Việt Nam cấp phải được in lên nhãn thuốc. Số đăng ký có ký hiệu VN-.....-16 có giá trị 05 năm kể từ ngày ký Quyết định.

**Điều 3.** Nhà sản xuất và công ty đăng ký thuốc phải chấp hành đầy đủ pháp luật của nước CHXHCN Việt Nam và các quy định của Bộ Y tế về nhập khẩu thuốc và lưu hành thuốc tại Việt Nam; nếu có bất cứ thay đổi gì trong quá trình lưu hành thuốc ở nước sở tại và ở Việt Nam thì phải báo cáo ngay cho Cục Quản lý Dược - Bộ Y tế Việt Nam.

**Điều 4.** Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

**Điều 5.** Giám đốc Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, giám đốc nhà sản xuất và công ty đăng ký có thuốc tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 5;
- Bộ trưởng Nguyễn Thị Kim Tiến (để b/c);
- Thứ trưởng Lê Quang Cường (để b/c);
- Cục Quân Y - Bộ Quốc phòng, Cục Y tế - Bộ Công an;
- Cục Y tế Giao thông vận tải - Bộ Giao thông vận tải;
- Tổng cục Hải quan - Bộ Tài chính;
- Bảo hiểm Xã hội Việt Nam;
- Vụ Pháp chế, Cục Quản lý Y, Dược cổ truyền, Cục Quản lý Khám, chữa bệnh - Bộ Y tế, Thanh tra Bộ Y tế;
- Viện KN thuốc TW, Viện KN thuốc TP. HCM;
- Tổng Công ty Dược VN;
- Các Công ty XNK Dược phẩm;
- Các Bệnh viện & Viện có giường bệnh trực thuộc Bộ Y tế;
- Website của Cục QLD, Tạp chí Dược & MP - Cục QLD;
- Lưu: VP, KDD, ĐKT(10).



**CỤC TRƯỞNG**

**Trương Quốc Cường**

DANH MỤC 209 THUỐC ĐƯỢC CẤP SỐ ĐĂNG KÝ HIỆU LỰC 5 NĂM - ĐỢT 93

Ban hành kèm theo quyết định số: 103./QĐ-QLD, ngày 23./...3./...2016

**1. Công ty đăng ký:** A. Menarini Singapore Pte. Ltd (Đ/c: 30 Pasir Panjang Road, # 08-32 Mapletree Business City, Singapore (117440) - Singapore)

**1.1 Nhà sản xuất:** GE Healthcare Ireland (Đ/c: IDA Business Park Carrigtohill Co. Cork - Ireland)

| STT | Tên thuốc | Hoạt chất chính -<br>Hàm lượng             | Dạng bào<br>chế   | Tuổi<br>thọ | Tiêu<br>chuẩn | Quy cách<br>đóng gói | Số đăng ký  |
|-----|-----------|--------------------------------------------|-------------------|-------------|---------------|----------------------|-------------|
| 1   | Omniscan  | Gadodiamide<br>(GdDTPA-BMA)<br>2870mg/10ml | Dung dịch<br>tiêm | 36<br>tháng | NSX           | Hộp 10 lọ x<br>10ml  | VN-19545-16 |

**2. Công ty đăng ký:** Abbott Laboratories (Đ/c: 100 Abbott Park Road, Abbott Park, Illinois 60064. - USA)

**2.1 Nhà sản xuất:** Aesica Queenborough Ltd. (Đ/c: Queenborough, Kent, ME11 5EL - United Kingdom)

| STT | Tên thuốc    | Hoạt chất chính -<br>Hàm lượng | Dạng bào<br>chế                                 | Tuổi<br>thọ | Tiêu<br>chuẩn | Quy cách<br>đóng gói  | Số đăng ký  |
|-----|--------------|--------------------------------|-------------------------------------------------|-------------|---------------|-----------------------|-------------|
| 2   | Klacid Forte | Clarithromycin<br>500mg        | Viên nén bao<br>phim                            | 36<br>tháng | NSX           | Hộp 1 vỉ x 14<br>viên | VN-19546-16 |
| 3   | Klacid MR    | Clarithromycin<br>500mg        | Viên nén<br>giải phóng<br>hoạt chất<br>biến đổi | 36<br>tháng | NSX           | Hộp 1 vỉ x 5<br>viên  | VN-19547-16 |

**2.2 Nhà sản xuất:** Chiesi Farmaceutici S.p.A. (Đ/c: Via San Leonardo 96, Via Palermo, 26/A, Via Orties 6- Parma (PR) - Italy)

| STT | Tên thuốc | Hoạt chất chính -<br>Hàm lượng                 | Dạng bào<br>chế                  | Tuổi<br>thọ | Tiêu<br>chuẩn | Quy cách<br>đóng gói       | Số đăng ký  |
|-----|-----------|------------------------------------------------|----------------------------------|-------------|---------------|----------------------------|-------------|
| 4   | Foster    | Beclomethasone<br>dipropionate<br>100mcg/liều; | Thuốc phun<br>mũi dùng để<br>hít | 17<br>tháng | NSX           | Hộp 1 bình 120<br>liều xịt | VN-19548-16 |

|  |  |                                         |  |  |  |  |  |
|--|--|-----------------------------------------|--|--|--|--|--|
|  |  | Formoterol fumarate dihydrate 6mcg/liều |  |  |  |  |  |
|--|--|-----------------------------------------|--|--|--|--|--|

**3. Công ty đăng ký:** Access Healthcare Inc (Đ/c: 292 Fifth Avenue, New York, NY 10001 - USA)

**3.1 Nhà sản xuất:** ACI Pharma Private Limited (Đ/c: 172/A, Plot 135/A, IDA Bollaram, Jinnaram Mandal, Medak Andhra Pradesh 502325 - India)

| STT | Tên thuốc    | Hoạt chất chính -<br>Hàm lượng                    | Dạng bào<br>chế                                            | Tuổi<br>thọ | Tiêu<br>chuẩn | Quy cách<br>đóng gói                          | Số đăng ký  |
|-----|--------------|---------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-------------|---------------|-----------------------------------------------|-------------|
| 5   | Acurox 750mg | Cefuroxim (dưới<br>dạng Cefuroxim<br>natri) 750mg | Bột pha<br>dung dịch<br>tiêm bắp<br>hoặc tiêm<br>tĩnh mạch | 36<br>tháng | USP<br>38     | Hộp 1 lọ + 1<br>ống nước cất<br>pha tiêm 10ml | VN-19549-16 |

**4. Công ty đăng ký:** Actavis International Ltd (Đ/c: BLB 016 Bulebel Industrial Estate, Zejtun ZTN 3000 - Malta)

**4.1 Nhà sản xuất:** Actavis Italy S.p.A.-Nerviano Plant (Đ/c: Viale Pasteur, 10 20014 Nerviano (MI) - Italy)

| STT | Tên thuốc      | Hoạt chất chính -<br>Hàm lượng | Dạng bào<br>chế                                  | Tuổi<br>thọ | Tiêu<br>chuẩn | Quy cách<br>đóng gói | Số đăng ký  |
|-----|----------------|--------------------------------|--------------------------------------------------|-------------|---------------|----------------------|-------------|
| 6   | Gitrabin 1g    | Gemcitabin 1g                  | Bột pha<br>dung dịch<br>tiêm truyền              | 36<br>tháng | NSX           | Hộp 1 lọ 1g          | VN-19550-16 |
| 7   | Gitrabin 200mg | Gemcitabin 200mg               | Bột pha<br>dung dịch<br>tiêm truyền<br>tĩnh mạch | 36<br>tháng | NSX           | Hộp 1 lọ<br>200mg    | VN-19551-16 |

**4.2 Nhà sản xuất:** Balkanpharma - Dupnitsa AD (Đ/c: 3, Samokovsko shosse Str., 2600 Dupnitsa - Bulgaria)

| STT | Tên thuốc             | Hoạt chất chính -<br>Hàm lượng | Dạng bào<br>chế | Tuổi<br>thọ | Tiêu<br>chuẩn | Quy cách<br>đóng gói  | Số đăng ký  |
|-----|-----------------------|--------------------------------|-----------------|-------------|---------------|-----------------------|-------------|
| 8   | Bromhexin Actavis 8mg | Bromhexin<br>hydrochlorid 8mg  | Viên nén        | 36<br>tháng | NSX           | Hộp 1 vỉ x 20<br>viên | VN-19552-16 |

**5. Công ty đăng ký:** Alkem Laboratories Ltd. (Đ/c: Alkem House, Devashish, Senapati Bapat Marg, Lower Parel - 400 013 - India)

**5.1 Nhà sản xuất: Alkem Laboratories Ltd. (Đ/c: 167/1 MGU Nagar, Dabhel, Daman 396210 - India)**

| STT | Tên thuốc                            | Hoạt chất chính -<br>Hàm lượng                                                                                          | Dạng bào<br>chế          | Tuổi<br>thọ | Tiêu<br>chuẩn | Quy cách<br>đóng gói                        | Số đăng ký  |
|-----|--------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|---------------|---------------------------------------------|-------------|
| 9   | Alclay Bid Dry Syrup<br>228.5 mg/5ml | Amoxicilin (dưới<br>dạng Amoxicilin<br>trihydrat) 200mg;<br>Acid clavulanic<br>(dưới dạng<br>Clavulanat kali)<br>28,5mg | Bột pha hỗn<br>dịch uống | 24<br>tháng | USP<br>38     | Hộp 1 chai bột<br>để pha 100 ml<br>hỗn dịch | VN-19553-16 |

**5.2 Nhà sản xuất: Alkem Laboratories Ltd. (Đ/c: Village Thana, Baddi, Dist. Solan. (HP) - India)**

| STT | Tên thuốc     | Hoạt chất chính -<br>Hàm lượng                   | Dạng bào<br>chế                                  | Tuổi<br>thọ | Tiêu<br>chuẩn | Quy cách<br>đóng gói | Số đăng ký  |
|-----|---------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-------------|---------------|----------------------|-------------|
| 10  | Alkoxime 1.5g | Cefuroxim (dưới<br>dạng Cefuroxim<br>natri) 1,5g | Bột pha tiêm<br>bấp, tiêm<br>truyền tĩnh<br>mạch | 36<br>tháng | USP<br>38     | Hộp 1 lọ bột         | VN-19554-16 |

**6. Công ty đăng ký: APC Pharmaceuticals & Chemical Limited (Đ/c: 19/F, Chung Hing Commercial BLDG. 62-63 Connaught Road Central, Central - Hong Kong)**

**6.1 Nhà sản xuất: Lyka Labs Ltd. (Đ/c: Plot No. 4801/B GIDC, Ankleshwar - 393002- Gujarat. - India)**

| STT | Tên thuốc     | Hoạt chất chính -<br>Hàm lượng                                                | Dạng bào<br>chế | Tuổi<br>thọ | Tiêu<br>chuẩn | Quy cách<br>đóng gói | Số đăng ký  |
|-----|---------------|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------|---------------|----------------------|-------------|
| 11  | Ceftidin      | Ceftazidim (dưới<br>dạng Ceftazidim<br>pentahydrat) 2g                        | Bột pha tiêm    | 36<br>tháng | USP<br>38     | Hộp 1 lọ             | VN-19555-16 |
| 12  | Lypime 2.0 GM | Cefepim (dưới dạng<br>hỗn hợp bột vô<br>khuẩn Cefepim HCl<br>và L-Arginin) 2g | Bột pha tiêm    | 24<br>tháng | USP<br>38     | Hộp 1 lọ             | VN-19556-16 |

**7. Công ty đăng ký: Aristopharma Ltd. (Đ/c: 26/A (New 7) Purana Paltan Line, Dhaka-1000 - Bangladesh)**

**7.1 Nhà sản xuất: Aristopharma Ltd.** (Đ/c: Plot No. 21, Road No. 11 Shampur - Kadamtali I/A Dhaka - 1204 - Bangladesh)

| STT | Tên thuốc         | Hoạt chất chính - Hàm lượng    | Dạng bào chế      | Tuổi thọ | Tiêu chuẩn | Quy cách đóng gói  | Số đăng ký  |
|-----|-------------------|--------------------------------|-------------------|----------|------------|--------------------|-------------|
| 13  | Axofen-180 Tablet | Fexofenadin hydroclorid 180 mg | Viên nén bao phim | 24 tháng | USP 38     | Hộp 2 vỉ x 10 viên | VN-19557-16 |

**8. Công ty đăng ký: AstraZeneca Singapore Pte., Ltd.** (Đ/c: 8 Wilkie Road, #06-01 Wilkie Edge, Singapore 228095 - Singapore)

**8.1 Nhà sản xuất: AstraZeneca AB** (Đ/c: SE-151 85 Sodertalje - Sweden)

| STT | Tên thuốc          | Hoạt chất chính - Hàm lượng                  | Dạng bào chế                  | Tuổi thọ | Tiêu chuẩn | Quy cách đóng gói              | Số đăng ký  |
|-----|--------------------|----------------------------------------------|-------------------------------|----------|------------|--------------------------------|-------------|
| 14  | Losec Mups         | Omeprazol (dưới dạng omeprazol magnesi) 20mg | Viên nén kháng dịch dạ dày    | 36 tháng | NSX        | Hộp 2 vỉ x 7 viên nén          | VN-19558-16 |
| 15  | Pulmicort Respules | Budesonid 500mcg/2ml                         | Hỗn dịch khí dung dùng để hít | 24 tháng | NSX        | Hộp 4 gói x 5 ống đơn liều 2ml | VN-19559-16 |
| 16  | Rhinocort Aqua     | Budesonid 64 mcg/liều;                       | Hỗn dịch xịt mũi              | 24 tháng | NSX        | Hộp 1 chai xịt mũi 120 liều    | VN-19560-16 |

**8.2 Nhà sản xuất: Vetter Pharma - Fertigung GmbH & Co. KG.** (Đ/c: Schutzenstrasse 87, D-88212 Ravensburg - Germany)

| STT | Tên thuốc                                                                                                                  | Hoạt chất chính - Hàm lượng | Dạng bào chế   | Tuổi thọ | Tiêu chuẩn | Quy cách đóng gói                                    | Số đăng ký  |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------------|----------|------------|------------------------------------------------------|-------------|
| 17  | Faslodex (Đóng gói cấp 2: AstraZeneca UK Limited; địa chỉ: Silk Road Business Park, Macclesfield, Cheshire, SK10 2NA, Anh) | Fulvestrant 50mg/ml         | Dung dịch tiêm | 48 tháng | NSX        | Hộp 2 bơm tiêm chứa 5ml dung dịch tiêm và 2 kim tiêm | VN-19561-16 |

**9. Công ty đăng ký: Axon Drugs Private Ltd.** (Đ/c: 148/12B, Chennai - Bangalore Highway, Chembarambakkam, 602 103, Tamilnadu. - India)

**9.1 Nhà sản xuất: Axon Drugs Pvt Ltd.** (Đ/c: 148/12B, Chennai - Bangalore Highway, Chembarambakkam, 602 103, Tamilnadu. - India)

| STT | Tên thuốc  | Hoạt chất chính -<br>Hàm lượng | Dạng bào<br>chế | Tuổi<br>thọ | Tiêu<br>chuẩn | Quy cách<br>đóng gói  | Số đăng ký  |
|-----|------------|--------------------------------|-----------------|-------------|---------------|-----------------------|-------------|
| 18  | Besart-150 | Irbesartan 150 mg              | Viên nén        | 36<br>tháng | NSX           | Hộp 3 vỉ x 10<br>viên | VN-19562-16 |
| 19  | Besart-300 | Irbesartan 300mg               | Viên nén        | 36<br>tháng | NSX           | Hộp 3 vỉ x 10<br>viên | VN-19563-16 |

**10. Công ty đăng ký: Bayer (South East Asia) Pte, Ltd.** (Đ/c: 63 Chulia # 14-00, Singapore (049514) - Singapore)

**10.1 Nhà sản xuất: Bayer Weimar GmbH und Co., KG** (Đ/c: Dobereinerstrasse 20, D-99427 Weimar - Germany)

| STT | Tên thuốc | Hoạt chất chính -<br>Hàm lượng | Dạng bào<br>chế | Tuổi<br>thọ | Tiêu<br>chuẩn | Quy cách<br>đóng gói  | Số đăng ký  |
|-----|-----------|--------------------------------|-----------------|-------------|---------------|-----------------------|-------------|
| 20  | Androcur  | Cyproterone acetate<br>50 mg   | Viên nén        | 36<br>tháng | NSX           | Hộp 5 vỉ x 10<br>viên | VN-19564-16 |

**11. Công ty đăng ký: Brawn Laboratories Ltd** (Đ/c: Delhi Stock Exchange Building 4/4B Asaf Ali Road, New Delhi 110002 - India)

**11.1 Nhà sản xuất: Brawn Laboratories Ltd** (Đ/c: 13, NIT, Industrial Area, Faridabad-121001 Haryana - India)

| STT | Tên thuốc          | Hoạt chất chính -<br>Hàm lượng                                  | Dạng bào<br>chế                   | Tuổi<br>thọ | Tiêu<br>chuẩn | Quy cách<br>đóng gói          | Số đăng ký  |
|-----|--------------------|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-------------|---------------|-------------------------------|-------------|
| 21  | Aciclovir Cream BP | Aciclovir BP 5%<br>w/w                                          | Kem bôi da                        | 24<br>tháng | BP<br>2013    | Hộp 1 tuýp x 5g<br>kem bôi da | VN-19565-16 |
| 22  | Popranazol         | Pantoprazole<br>sodium USP tương<br>đương Pantoprazole<br>40 mg | viên nén bao<br>tan trong<br>ruột | 24<br>tháng | USP<br>38     | Hộp 3 vỉ x 10<br>viên nén     | VN-19566-16 |

**12. Công ty đăng ký: Cadila Pharmaceuticals Limited** (Đ/c: Sarkhej Dholka Road, Bhat - Ahmedabad, 382210, Gujarat - India)

**12.1 Nhà sản xuất: Cadila Pharmaceuticals Limited** (Đ/c: 1389, Trasad Road, Dholka - 387810, District: Ahmedabad, Gujarat State - India)

| STT | Tên thuốc           | Hoạt chất chính -<br>Hàm lượng | Dạng bào<br>chế  | Tuổi<br>thọ | Tiêu<br>chuẩn | Quy cách<br>đóng gói | Số đăng ký  |
|-----|---------------------|--------------------------------|------------------|-------------|---------------|----------------------|-------------|
| 23  | Domperon suspension | Domperidon 30 mg               | Hỗn dịch<br>uống | 24<br>tháng | NSX           | Hộp 1 lọ x 30<br>ml  | VN-19567-16 |

**13. Công ty đăng ký:** Celltrion pharm, Inc (Đ/c: 17F, Dacom B/D, 306, Teheran-Ro, Gangnam-gu, Seoul - Korea)

**13.1 Nhà sản xuất:** Farmalabor-Produtos Farmacêuticos, S.A (Đ/c: Zona Industrial de Condeixa-a-Nova, 3150-194 Condeixa-a-Nova - Portugal)

| STT | Tên thuốc | Hoạt chất chính -<br>Hàm lượng                          | Dạng bào<br>chế      | Tuổi<br>thọ | Tiêu<br>chuẩn | Quy cách<br>đóng gói | Số đăng ký  |
|-----|-----------|---------------------------------------------------------|----------------------|-------------|---------------|----------------------|-------------|
| 24  | Promaquin | Ciprofloxacin (dưới<br>dạng Ciprofloxacin<br>HCl) 500mg | Viên nén bao<br>phim | 36<br>tháng | NSX           | Hộp 2 vỉ x8<br>viên  | VN-19568-16 |

**13.2 Nhà sản xuất:** Harbin Pharmaceutical Group Co.,Ltd. General Pharm Factory (Đ/c: 109 Xuefu Road, Nangang Dist, Harbin 150086 - China)

| STT | Tên thuốc | Hoạt chất chính -<br>Hàm lượng                 | Dạng bào<br>chế | Tuổi<br>thọ | Tiêu<br>chuẩn | Quy cách<br>đóng gói                         | Số đăng ký  |
|-----|-----------|------------------------------------------------|-----------------|-------------|---------------|----------------------------------------------|-------------|
| 25  | Haboxime  | Cefotaxim (dưới<br>dạng Cefotaxim<br>natri) 2g | Bột pha tiêm    | 24<br>tháng | USP37         | Hộp 01 lọ và 01<br>ống nước pha<br>tiêm 10ml | VN-19569-16 |

**13.3 Nhà sản xuất:** Il-Yang Pharm Co., Ltd. (Đ/c: #110 Hagal-ro, Giheung-gu, Yongin-si, Gyeonggi-Do - Korea)

| STT | Tên thuốc          | Hoạt chất chính -<br>Hàm lượng                                                             | Dạng bào<br>chế  | Tuổi<br>thọ | Tiêu<br>chuẩn | Quy cách<br>đóng gói | Số đăng ký  |
|-----|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------|---------------|----------------------|-------------|
| 26  | Umoxgel Suspension | Mỗi 100ml chứa:<br>Colloidal<br>Aluminium<br>phosphat 61,9g;<br>Magnesium oxide<br>0,7625g | Hỗn dịch<br>uống | 24<br>tháng | NSX           | Hộp 30 gói<br>20ml   | VN-19570-16 |

**13.4 Nhà sản xuất:** Korea Arlico Pharm. Co., Ltd. (Đ/c: 21, Yongso 2-gil, Gwanghyewon-myeon, Jincheon-gun, Chungcheongbuk-do - Korea)

| STT | Tên thuốc         | Hoạt chất chính -<br>Hàm lượng                         | Dạng bào<br>chế | Tuổi<br>thọ | Tiêu<br>chuẩn | Quy cách<br>đóng gói | Số đăng ký  |
|-----|-------------------|--------------------------------------------------------|-----------------|-------------|---------------|----------------------|-------------|
| 27  | Newgenasada cream | Betamethason (dưới<br>dạng Betamethason<br>dipropionat | Kem bôi da      | 36<br>tháng | NSX           | Hộp 1 tuýp 10g       | VN-19571-16 |

|  |  |                                                                                                  |  |  |  |  |  |
|--|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|--|--|
|  |  | 0,64mg) 5mg;<br>Clotrimazol 100mg;<br>Gentamicin (dưới<br>dạng Gentamicin<br>sulfat 16,7mg) 10mg |  |  |  |  |  |
|--|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|--|--|

**13.5 Nhà sản xuất: Myungmoon Pharm. Co., Ltd.** (Đ/c: 901-1, Shangshin-Ri, Hyangnam-Eup, Hwaseong-Si, Gyeonggi-Do - Korea)

| STT | Tên thuốc          | Hoạt chất chính -<br>Hàm lượng                                               | Dạng bào<br>chế                                    | Tuổi<br>thọ | Tiêu<br>chuẩn | Quy cách<br>đóng gói | Số đăng ký  |
|-----|--------------------|------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-------------|---------------|----------------------|-------------|
| 28  | Preforin Injection | Methylprednisolon<br>(dưới dạng<br>Methylprednisolon<br>natri succinat) 40mg | Bột đông<br>khô pha tiêm<br>bấp, tiêm<br>tĩnh mạch | 36<br>tháng | USP<br>37     | Hộp 10 lọ bột        | VN-19572-16 |

**13.6 Nhà sản xuất: New Gene Pharm Inc.** (Đ/c: 117, Seokam-ro 9-gil, Iksan-si, Jellabuk-do, Republic of Korea - Korea)

| STT | Tên thuốc          | Hoạt chất chính -<br>Hàm lượng                                 | Dạng bào<br>chế   | Tuổi<br>thọ | Tiêu<br>chuẩn | Quy cách<br>đóng gói         | Số đăng ký  |
|-----|--------------------|----------------------------------------------------------------|-------------------|-------------|---------------|------------------------------|-------------|
| 29  | Newgengenetil Inj. | Netilmicin Sulfate<br>tương đương<br>Netilmicin 100 mg/2<br>ml | Dung dịch<br>tiêm | 24<br>tháng | NSX           | 10 ống tiêm/vi<br>x 5 vi/hộp | VN-19573-16 |

**14. Công ty đăng ký: Chong Kun Dang Pharm Corp.** (Đ/c: Chungjeongno3 (sam)-ga, 8 Chungjeong-ro, Seodaemun-gu, Seoul - Korea)

**14.1 Nhà sản xuất: Chong Kun Dang Pharmaceutical Corp.** (Đ/c: 797-48 Manghyang-ro, Seonggeo-eup, Seobuk-gu, Choenan-si, Chungcheongnam-do 331-831 - Korea)

| STT | Tên thuốc                   | Hoạt chất chính -<br>Hàm lượng                                             | Dạng bào<br>chế       | Tuổi<br>thọ | Tiêu<br>chuẩn | Quy cách<br>đóng gói                               | Số đăng ký  |
|-----|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------|---------------|----------------------------------------------------|-------------|
| 30  | CKDCeftizoxime inj. 1g      | Ceftizoxime sodium<br>tương đương<br>Ceftizoxime 1,0g                      | Thuốc bột<br>pha tiêm | 24<br>tháng | USP<br>38     | Hộp 10 lọ                                          | VN-19574-16 |
| 31  | CKDCipol-N oral<br>solution | Mỗi chai 50ml dung<br>dịch uống chứa<br>Cyclosporin 5g dưới<br>dạng vi nhũ | Dung dịch<br>uống     | 36<br>tháng | NSX           | Hộp 1 chai<br>50ml và một<br>kim bơm đóng<br>thuốc | VN-19575-16 |

|    |                           |                                                                                                |          |          |       |           |             |
|----|---------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|-------|-----------|-------------|
| 32 | CKDKmoxilin Dry Syrup 7:1 | trương<br>Mỗi lọ 50 ml có chứa tương đương Amoxicillin 2000 mg và Clavulanate potassium 285 mg | Siro khô | 24 tháng | KP XI | Hộp 10 lọ | VN-19576-16 |
|----|---------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|-------|-----------|-------------|

**15. Công ty đăng ký:** Công ty cổ phần Dược MK Việt Nam (Đ/c: G17 ngõ 28 Xuân La, Phường Xuân La, Quận Tây Hồ, Hà Nội - Việt Nam)

**15.1 Nhà sản xuất:** M/S Olive Healthcare (Đ/c: 197/2, Athiyawad, Dabhel Village Daman-396 210 - India)

| STT | Tên thuốc  | Hoạt chất chính - Hàm lượng | Dạng bào chế  | Tuổi thọ | Tiêu chuẩn | Quy cách đóng gói  | Số đăng ký  |
|-----|------------|-----------------------------|---------------|----------|------------|--------------------|-------------|
| 33  | Theaped 30 | Isotretinoin 30mg           | Viên nang mềm | 24 tháng | USP 35     | Hộp 3 vỉ x 10 viên | VN-19577-16 |

**16. Công ty đăng ký:** Công ty Cổ phần Dược phẩm Duy Tân (Đ/c: 22 Hồ Biểu Chánh, Q. Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh - Việt Nam)

**16.1 Nhà sản xuất:** Laboratorios IMA S.A.I.C. (Đ/c: Palpa 2862, of the City of Buenos Aires - Argentina)

| STT | Tên thuốc                                                                                                                  | Hoạt chất chính - Hàm lượng | Dạng bào chế               | Tuổi thọ | Tiêu chuẩn | Quy cách đóng gói | Số đăng ký  |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------------------------|----------|------------|-------------------|-------------|
| 34  | Paclirich (Đóng gói bởi: Laboratorios Richmond S.A.C.I.F, địa chỉ: Elcano No 4938, of the City of Buenos Aires, Argentina) | Paclitaxel 30mg/5ml         | Dung dịch đậm đặc pha tiêm | 24 tháng | NSX        | Hộp 1 lọ 5ml      | VN-19578-16 |

**17. Công ty đăng ký:** Công ty Cổ phần Dược phẩm Green (Đ/c: Số 26, Tổ 30A, KĐT Đồng Tàu, Thịnh Liệt, Hoàng Mai, Hà Nội - Việt Nam)

**17.1 Nhà sản xuất:** Reyoung Pharmaceutical Co., Ltd (Đ/c: No 6 Erlangshan Rd, Yiyuan County, Shandong Province - China)

| STT | Tên thuốc                                                 | Hoạt chất chính - Hàm lượng                | Dạng bào chế                | Tuổi thọ | Tiêu chuẩn | Quy cách đóng gói | Số đăng ký  |
|-----|-----------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-----------------------------|----------|------------|-------------------|-------------|
| 35  | Benzylpenicillin sodium powder for injection 1.000.000 IU | Benzylpenicilin (dưới dạng Benzylpenicilin | Bột pha tiêm bắp, tiêm tĩnh | 36 tháng | BP 2013    | Hộp 50 lọ         | VN-19579-16 |

|    |             |                                                                   |                      |          |        |                                                                     |             |
|----|-------------|-------------------------------------------------------------------|----------------------|----------|--------|---------------------------------------------------------------------|-------------|
| 36 | Greenkaxone | natri) 1.000.000 IU<br>Ceftriaxon (dưới dạng Ceftriaxon natri) 1g | mạch<br>Bột pha tiêm | 24 tháng | USP 37 | Hộp 1 lọ bột + 1 ống nước cất pha tiêm 10ml; Hộp 10 lọ bột pha tiêm | VN-19580-16 |
|----|-------------|-------------------------------------------------------------------|----------------------|----------|--------|---------------------------------------------------------------------|-------------|

**18. Công ty đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Hà Nội** (Đ/c: 170 La Thành, Đống Đa, Hà Nội - Việt Nam)

**18.1 Nhà sản xuất: Santa Farma Ilac Sanayii A.S.** (Đ/c: Sofali Cesme Sokak No.: 72-74 34091-Edirnekapi Istanbul - Turkey)

| STT | Tên thuốc    | Hoạt chất chính - Hàm lượng                    | Dạng bào chế      | Tuổi thọ | Tiêu chuẩn | Quy cách đóng gói | Số đăng ký  |
|-----|--------------|------------------------------------------------|-------------------|----------|------------|-------------------|-------------|
| 37  | Respair 10mg | Montelukast (dưới dạng Montelukast natri) 10mg | Viên nén bao phim | 24 tháng | NSX        | Hộp 4 vỉ x 7 viên | VN-19581-16 |

**19. Công ty đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa** (Đ/c: 74 đường Thống Nhất, P. Vạn Thắng, TP. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa - Việt Nam)

**19.1 Nhà sản xuất: M/s Windlas Biotech Ltd.** (Đ/c: 40/1, Mohabewala Industrial Area, SBI Road, Dehradun-248110, Uttarakhand - India)

| STT | Tên thuốc | Hoạt chất chính - Hàm lượng | Dạng bào chế   | Tuổi thọ | Tiêu chuẩn | Quy cách đóng gói                                            | Số đăng ký  |
|-----|-----------|-----------------------------|----------------|----------|------------|--------------------------------------------------------------|-------------|
| 38  | Cetrang   | Diacerein 50 mg             | viên nang cứng | 24 tháng | NSX        | Hộp 10 vỉ x 10 viên nang cứng; Hộp 03 vỉ x 10 viên nang cứng | VN-19582-16 |

**20. Công ty đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm Minh Kỳ** (Đ/c: Số 1-3, Lô C, Cư xá Lạc Long Quân, P.5, Q.11, TP. Hồ Chí Minh - Việt Nam)

**20.1 Nhà sản xuất: Atabay Kimya Sanayi Ve Ticaret A.S** (Đ/c: Tavsanlı, Koyu Esentepe Mevkii, Gebze, Kocaeli - Turkey)

| STT | Tên thuốc            | Hoạt chất chính - Hàm lượng                                 | Dạng bào chế          | Tuổi thọ | Tiêu chuẩn | Quy cách đóng gói | Số đăng ký  |
|-----|----------------------|-------------------------------------------------------------|-----------------------|----------|------------|-------------------|-------------|
| 39  | Klavunamox Pediatric | Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat) 125mg/5ml; Acid | Bột pha hỗn dịch uống | 24 tháng | NSX        | Hộp 1lọ 100ml     | VN-19583-16 |

|  |  |                                                    |  |  |  |  |  |
|--|--|----------------------------------------------------|--|--|--|--|--|
|  |  | clavulanic (dưới dạng Clavulanat kali) 31,25mg/5ml |  |  |  |  |  |
|--|--|----------------------------------------------------|--|--|--|--|--|

**21. Công ty đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Nhật Tiến** (Đ/c: 220/54/7 Âu Cơ, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh - Việt Nam)

**21.1 Nhà sản xuất: M/S Associated Biotech** (Đ/c: Village Kishanpura, Guru Majra Road, Nalagargh Road, Baddi Distt. Solan - India)

| STT | Tên thuốc      | Hoạt chất chính - Hàm lượng                      | Dạng bào chế      | Tuổi thọ | Tiêu chuẩn | Quy cách đóng gói  | Số đăng ký  |
|-----|----------------|--------------------------------------------------|-------------------|----------|------------|--------------------|-------------|
| 40  | Nadixime 100DT | Cefpodoxim (dưới dạng Cefpodoxim proxetil) 100mg | Viên nén phân tán | 30 tháng | NSX        | Hộp 1 vỉ x 10 viên | VN-19584-16 |

**22. Công ty đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm Zeta** (Đ/c: Số 46, ngõ 168 Hà Nam, phường Ô Chợ dừa, Quận Đống Đa, Hà Nội - Việt Nam)

**22.1 Nhà sản xuất: Bilim Ilac Sanayi Ve Ticaret A.S** (Đ/c: Cerkezkoy Isletmesi 59501 Cerkezkoy - Tekidag - Turkey)

| STT | Tên thuốc | Hoạt chất chính - Hàm lượng                                                                                                      | Dạng bào chế          | Tuổi thọ | Tiêu chuẩn | Quy cách đóng gói                       | Số đăng ký  |
|-----|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------|------------|-----------------------------------------|-------------|
| 41  | ZT-Amox   | Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat) 200mg/5ml; Acid clavulanic (dưới dạng clavulanat kali : syloid AL-1 (1:1) 28,5mg/5ml | Bột pha hỗn dịch uống | 36 tháng | NSX        | Hộp chứa 01 lọ bột để pha hỗn dịch uống | VN-19585-16 |

**23. Công ty đăng ký: Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Bidiphar** (Đ/c: Khu vực 8, Phường Nhơn Phú, TP. Qui Nhơn, tỉnh Bình Định - Việt Nam)

**23.1 Nhà sản xuất: M/S Gland Pharma Limited** (Đ/c: Sy. No. 143 to 148, 150&151, Near Gandimaisama ndimaisamma Cross Roads, D.P Pally, Dundigal Post, Qutubullapur Mandal, R.R Dist, 500 043-A.P. - India)

| STT | Tên thuốc       | Hoạt chất chính - Hàm lượng | Dạng bào chế   | Tuổi thọ | Tiêu chuẩn | Quy cách đóng gói       | Số đăng ký  |
|-----|-----------------|-----------------------------|----------------|----------|------------|-------------------------|-------------|
| 42  | Enoxaparin Kabi | Enoxaparin natri 20mg/0,2ml | Dung dịch tiêm | 36 tháng | USP36      | Hộp 1 bơm tiêm đóng sẵn | VN-19586-16 |
| 43  | Enoxaparin Kabi | Enoxaparin natri            | Dung dịch      | 36       | USP3       | Hộp 1 bơm               | VN-19587-16 |

|  |  |            |      |         |               |  |
|--|--|------------|------|---------|---------------|--|
|  |  | 40mg/0,4ml | tiêm | tháng 6 | tiêm đóng sẵn |  |
|--|--|------------|------|---------|---------------|--|

**24. Công ty đăng ký: Công ty Cổ phần Hoàng Nam** (Đ/c: 65/15 Hồ Văn Huê, P. 9, Q. Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh - Việt Nam)

**24.1 Nhà sản xuất: Akums Drugs and Pharmaceuticals Ltd.** (Đ/c: 19,20,21 Sector 6A, I.I.E., Sidcul, Ranipur, Haridwar-249403 - India)

| STT | Tên thuốc   | Hoạt chất chính - Hàm lượng                      | Dạng bào chế      | Tuổi thọ | Tiêu chuẩn | Quy cách đóng gói  | Số đăng ký  |
|-----|-------------|--------------------------------------------------|-------------------|----------|------------|--------------------|-------------|
| 44  | Vexinir 300 | Cefdinir 300mg                                   | Viên nang cứng    | 24 tháng | USP 35     | Hộp 3 vỉ x 10 viên | VN-19588-16 |
| 45  | Vexpod 200  | Cefpodoxim (dưới dạng Cefpodoxim proxetil) 200mg | viên nén bao phim | 24 tháng | USP 35     | Hộp 1 vỉ x 10 viên | VN-19589-16 |

**25. Công ty đăng ký: Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Thăng Long** (Đ/c: Số nhà 16, dãy B3, tổ 16, P. Đức Giang, Long Biên, Hà Nội - Việt Nam)

**25.1 Nhà sản xuất: Bluepharma- Indústria Farmacêutica, S.A. (Fab.)** (Đ/c: São Martinho do Bispo, 3045-016 Coimbra, - Portugal)

| STT | Tên thuốc | Hoạt chất chính - Hàm lượng                            | Dạng bào chế      | Tuổi thọ | Tiêu chuẩn | Quy cách đóng gói | Số đăng ký  |
|-----|-----------|--------------------------------------------------------|-------------------|----------|------------|-------------------|-------------|
| 46  | Garosi    | Azithromycin (dưới dạng Azithromycin trihydrate) 500mg | Viên nén bao phim | 36 tháng | NSX        | Hộp 1 vỉ x 3 viên | VN-19590-16 |

**26. Công ty đăng ký: Công ty TNHH Bình Việt Đức** (Đ/c: 62/36 Trương Công Định, P. 14, Q. Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh - Việt Nam)

**26.1 Nhà sản xuất: Hameln Pharmaceuticals GmbH** (Đ/c: Langes Feld 13, 31789 Hameln - Germany)

| STT | Tên thuốc | Hoạt chất chính - Hàm lượng | Dạng bào chế   | Tuổi thọ | Tiêu chuẩn | Quy cách đóng gói | Số đăng ký  |
|-----|-----------|-----------------------------|----------------|----------|------------|-------------------|-------------|
| 47  | Pecolin   | Pethidin HCl 100mg/2ml      | Dung dịch tiêm | 36 tháng | NSX        | Hộp 10 ống 2ml    | VN-19591-16 |

**27. Công ty đăng ký: Công ty TNHH DP Hiệp Thuận Thành** (Đ/c: Phòng 104-A3 Tập thể công ty cơ khí Hà Nội, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân - Hà Nội - Việt Nam)

**27.1 Nhà sản xuất: Anhui Double-Crane Pharmaceutical Co., Ltd.** (Đ/c: Wuhu Green-food Economic Development Zone, Sanshan Distric, Wuhu City - P.R.China)

| STT | Tên thuốc                                         | Hoạt chất chính -<br>Hàm lượng                          | Dạng bào<br>chế                       | Tuổi<br>thọ | Tiêu<br>chuẩn | Quy cách<br>đóng gói               | Số đăng ký  |
|-----|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------|-------------|---------------|------------------------------------|-------------|
| 48  | Metronidazole and<br>Sodium chloride<br>Injection | Metronidazol<br>0,5g/100ml; Natri<br>chlorid 0,9g/100ml | Dung dịch<br>tiêm truyền<br>tĩnh mạch | 36<br>tháng | CP<br>2010    | Hộp 1 chai<br>100ml; Chai<br>100ml | VN-19592-16 |

**27.2 Nhà sản xuất: Furen Pharmaceutical Group Co., Ltd.** (Đ/c: *Xuan Wu Economic Developing Area, LuYi County, Henan - China*)

| STT | Tên thuốc    | Hoạt chất chính -<br>Hàm lượng                                                                                             | Dạng bào<br>chế          | Tuổi<br>thọ | Tiêu<br>chuẩn | Quy cách<br>đóng gói                    | Số đăng ký  |
|-----|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|---------------|-----------------------------------------|-------------|
| 49  | Outvit H5000 | Vitamin B1<br>(Thiamin HCl)<br>50mg; Vitamin B6<br>(Pyridoxin HCl)<br>250mg; Vitamin<br>B12<br>(Cyanocobalamin)<br>5000mcg | Bột đông<br>khô pha tiêm | 36<br>tháng | NSX           | Hộp 4 lọ bột +<br>4 ống dung môi<br>5ml | VN-19593-16 |

**28. Công ty đăng ký: Công ty TNHH DP Quốc tế Thiên Nam** (Đ/c: *20/28/72 Hồ Đắc Di, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh - Việt Nam*)

**28.1 Nhà sản xuất: Roemmers S.A.I.C.F** (Đ/c: *Jose E. Rodo 6424 Ciudad Autonoma de Buenos Aires - Argentina*)

| STT | Tên thuốc                | Hoạt chất chính -<br>Hàm lượng                       | Dạng bào<br>chế      | Tuổi<br>thọ | Tiêu<br>chuẩn | Quy cách<br>đóng gói  | Số đăng ký  |
|-----|--------------------------|------------------------------------------------------|----------------------|-------------|---------------|-----------------------|-------------|
| 50  | Losacor D coated tablets | Losartan kali 50mg ;<br>Hydrochlorothiazid<br>12,5mg | Viên nén bao<br>phim | 36<br>tháng | NSX           | Hộp 6 vỉ x 10<br>viên | VN-19594-16 |

**29. Công ty đăng ký: Công ty TNHH DP Việt pháp** (Đ/c: *11B phố Hoa Bằng, P. Yên Hòa, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội - Việt nam*)

**29.1 Nhà sản xuất: Balkanpharma - Dupnitsa AD** (Đ/c: *3, Samokovsko shosse Str., Dupnitsa 2600 - Bulgaria*)

| STT | Tên thuốc | Hoạt chất chính -<br>Hàm lượng | Dạng bào<br>chế      | Tuổi<br>thọ | Tiêu<br>chuẩn | Quy cách<br>đóng gói | Số đăng ký  |
|-----|-----------|--------------------------------|----------------------|-------------|---------------|----------------------|-------------|
| 51  | Corosan   | Valsartan 80mg                 | Viên nén bao<br>phim | 36<br>tháng | NSX           | Hộp 4 vỉ x 7<br>viên | VN-19595-16 |

**30. Công ty đăng ký: Công ty TNHH DP VNP (Đ/c: Ô 54 F3, KĐT Đại Kim, Hoàng Mai, Hà Nội - Việt Nam)**

**30.1 Nhà sản xuất: Prayash Healthcare Pvt. Ltd. (Đ/c: Habsiguda, street No.8, Hyderabad - India)**

| STT | Tên thuốc | Hoạt chất chính -<br>Hàm lượng                                                                           | Dạng bào<br>chế | Tuổi<br>thọ | Tiêu<br>chuẩn | Quy cách<br>đóng gói | Số đăng ký  |
|-----|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------|---------------|----------------------|-------------|
| 52  | Nocough   | 60ml siro chứa:<br>Dextromethorphan<br>HBr 60mg;<br>Chlorpheniramin<br>maleat 16mg;<br>Guaifenesin 600mg | Siro            | 24<br>tháng | NSX           | Hộp 1 chai<br>60ml   | VN-19596-16 |

**31. Công ty đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm An sinh (Đ/c: Số 46 Trần Thánh Tông, phường 15, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh - Việt Nam)**

**31.1 Nhà sản xuất: Naprod Life Sciences Pvt. Ltd. (Đ/c: G-17/1, MIDC, Tarapur Industrial Area, Boisar, Dist.Thane-401506, Maharashtra State - India)**

| STT | Tên thuốc | Hoạt chất chính -<br>Hàm lượng                                           | Dạng bào<br>chế          | Tuổi<br>thọ | Tiêu<br>chuẩn | Quy cách<br>đóng gói           | Số đăng ký  |
|-----|-----------|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|---------------|--------------------------------|-------------|
| 53  | Esovex-40 | Esomeprazole<br>sodium (tương<br>đương 40 mg<br>esomeprazole)<br>42,55mg | Bột đông<br>khô pha tiêm | 24<br>tháng | NSX           | Hộp 1 lọ kèm 1<br>ống dung môi | VN-19597-16 |

**32. Công ty đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm DO HA (Đ/c: Số 30, Tập thể Trần Phú, ngõ 105, đường Nguyễn Phong Sắc, tổ 16, P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, Hà Nội - Việt Nam)**

**32.1 Nhà sản xuất: M/s Bio-Labs (Pvt) Ltd. (Đ/c: Plot No.145 Industrial Triangle, Kahuta Road, Islamabad - Pakistan)**

| STT | Tên thuốc | Hoạt chất chính -<br>Hàm lượng                      | Dạng bào<br>chế                   | Tuổi<br>thọ | Tiêu<br>chuẩn | Quy cách<br>đóng gói      | Số đăng ký  |
|-----|-----------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------|-------------|---------------|---------------------------|-------------|
| 54  | Nozaxen   | Esomeprazol (dưới<br>dạng magnesi<br>dihydrat) 40mg | Viên nén bao<br>tan trong<br>ruột | 24<br>tháng | NSX           | Hộp 1 vỉ x 14<br>viên nén | VN-19598-16 |

**32.2 Nhà sản xuất: S.C. Slavia Pharm S.R.L. (Đ/c: B-dul. Theodor Pallady nr. 44C, sector 3, cod 032266 Bucharest - Romania)**

| STT | Tên thuốc | Hoạt chất chính -<br>Hàm lượng | Dạng bào<br>chế | Tuổi<br>thọ | Tiêu<br>chuẩn | Quy cách<br>đóng gói | Số đăng ký  |
|-----|-----------|--------------------------------|-----------------|-------------|---------------|----------------------|-------------|
| 55  | Spulit    | Itraconazol 100mg              | Viên nang       | 36<br>tháng | NSX           | Hộp 6 vỉ x5<br>viên  | VN-19599-16 |

**33. Công ty đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm Đức Anh** (Đ/c: 197/4 Nguyễn Lâm, Phường 6, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh - Việt Nam)

**33.1 Nhà sản xuất: Delta Pharma Limited** (Đ/c: Pakundia, Kishoreganj - Bangladesh)

| STT | Tên thuốc | Hoạt chất chính -<br>Hàm lượng                                   | Dạng bào<br>chế          | Tuổi<br>thọ | Tiêu<br>chuẩn | Quy cách<br>đóng gói | Số đăng ký  |
|-----|-----------|------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|---------------|----------------------|-------------|
| 56  | Toraxim   | Cefpodoxime (dưới<br>dạng Cefpodoxime<br>proxetil)<br>400mg/50ml | Bột pha hỗn<br>dịch uống | 24<br>tháng | NSX           | Hộp 1 lọ             | VN-19600-16 |

**34. Công ty đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm Hiền Vĩ** (Đ/c: Số 25B, ngõ 123, Phố Trung Kính, P. Trung Hoà, Q. Cầu Giấy, Hà Nội - Việt Nam)

**34.1 Nhà sản xuất: M/s Windlas Biotech Limited** (Đ/c: 40/1, Mohabewala Industrial Area, Dehradun – 248110, Uttarakhand - India)

| STT | Tên thuốc        | Hoạt chất chính -<br>Hàm lượng | Dạng bào<br>chế      | Tuổi<br>thọ | Tiêu<br>chuẩn | Quy cách<br>đóng gói                   | Số đăng ký  |
|-----|------------------|--------------------------------|----------------------|-------------|---------------|----------------------------------------|-------------|
| 57  | Ecomin Od Tablet | Methylcobalamin<br>1500 mcg    | Viên nén bao<br>phim | 36<br>tháng | NSX           | Hộp 10 vỉ x 10<br>viên nén bao<br>phim | VN-19601-16 |
| 58  | Ecomin Tablet    | Methylcobalamin<br>500 mcg     | Viên nén bao<br>phim | 36<br>tháng | NSX           | Hộp 10 vỉ x 10<br>viên nén bao<br>phim | VN-19602-16 |

**35. Công ty đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm Hoàng Dược** (Đ/c: 120/2G Đường Bình Thới, Phường 14, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh - Việt Nam)

**35.1 Nhà sản xuất: Rafarm S.A.** (Đ/c: Thesi Pousi-Hatzi Agiou Louka, Paiania Attiki 19002, P.O. Box 37 - Greece)

| STT | Tên thuốc | Hoạt chất chính -<br>Hàm lượng | Dạng bào<br>chế  | Tuổi<br>thọ | Tiêu<br>chuẩn | Quy cách<br>đóng gói | Số đăng ký  |
|-----|-----------|--------------------------------|------------------|-------------|---------------|----------------------|-------------|
| 59  | Buderen   | Budesonid 2mg/ml               | Thuốc xịt<br>mũi | 24<br>tháng | NSX           | Hộp 1 chai<br>10ml   | VN-19603-16 |

**36. Công ty đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm Liên Hợp** (Đ/c: 480C Nguyễn Thị Thập, Phường Tân Quy, Quận 7, TP.HCM - Việt Nam)

**36.1 Nhà sản xuất: GP-Pharm, S.A.** (Đ/c: Polígono Industrial Els Vinyets-Els Fogars, sector 2, Carretera comarcal C-244, km 22, 08777-Sant Quintí de Mediona (Barcelona) - Spain)

| STT | Tên thuốc | Hoạt chất chính -<br>Hàm lượng                                | Dạng bào<br>chế                               | Tuổi<br>thọ | Tiêu<br>chuẩn | Quy cách<br>đóng gói                                           | Số đăng ký  |
|-----|-----------|---------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-------------|---------------|----------------------------------------------------------------|-------------|
| 60  | Asoct     | Octreotide (dưới<br>dạng octreotid<br>acetate) 0,1mg/ml       | Dung dịch<br>tiêm                             | 60<br>tháng | NSX           | Hộp 5 ống x<br>1ml                                             | VN-19604-16 |
| 61  | Assoma    | Somatostatin (dưới<br>dạng Somatostatin<br>hydrat acetat) 3mg | Bột và dung<br>môi pha<br>truyền tĩnh<br>mạch | 36<br>tháng | NSX           | Hộp lớn x 25<br>hộp nhỏ x 1 ống<br>bột + 1 ống<br>dung môi 2ml | VN-19605-16 |

**36.2 Nhà sản xuất: Laboratorios Atral, S.A** (Đ/c: Vala do Carregado, 2600-726 Castanheira do Ribatejo - Portugal)

| STT | Tên thuốc     | Hoạt chất chính -<br>Hàm lượng                        | Dạng bào<br>chế | Tuổi<br>thọ | Tiêu<br>chuẩn | Quy cách<br>đóng gói | Số đăng ký  |
|-----|---------------|-------------------------------------------------------|-----------------|-------------|---------------|----------------------|-------------|
| 62  | Assonem 500mg | Meropenem (dưới<br>dạng meropenem<br>trihydrat) 500mg | Bột pha tiêm    | 36<br>tháng | NSX           | Hộp 1 lọ             | VN-19606-16 |

**36.3 Nhà sản xuất: West Pharma - Producoes de Especialidades Farmaceuticas, S.A** (Đ/c: Rua Joao de Deus, No 11 Venda Nova 2700-486 Amadora - Portugal)

| STT | Tên thuốc | Hoạt chất chính -<br>Hàm lượng                                | Dạng bào<br>chế      | Tuổi<br>thọ | Tiêu<br>chuẩn | Quy cách<br>đóng gói | Số đăng ký  |
|-----|-----------|---------------------------------------------------------------|----------------------|-------------|---------------|----------------------|-------------|
| 63  | Assolox   | Levofloxacin (dưới<br>dạng Levofloxacin<br>hemihydrate) 500mg | Viên nén bao<br>phim | 24<br>tháng | NSX           | Hộp 3 vỉ 7 viên      | VN-19607-16 |

**37. Công ty đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm Nhất Anh** (Đ/c: 117-119 Lý Chính Thắng, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh - Việt Nam)

**37.1 Nhà sản xuất: Remedica Ltd.** (Đ/c: Aharnon Street, Limassol Industrial Area, Limassol, 3056 - Cyprus)

| STT | Tên thuốc | Hoạt chất chính -<br>Hàm lượng | Dạng bào<br>chế | Tuổi<br>thọ | Tiêu<br>chuẩn | Quy cách<br>đóng gói | Số đăng ký  |
|-----|-----------|--------------------------------|-----------------|-------------|---------------|----------------------|-------------|
| 64  | Domreme   | Domperidon 10mg                | Viên nén        | 60          | NSX           | Hộp 10 vỉ x 10       | VN-19608-16 |

|  |  |  |          |       |  |      |  |
|--|--|--|----------|-------|--|------|--|
|  |  |  | bao phim | tháng |  | viên |  |
|--|--|--|----------|-------|--|------|--|

**38. Công ty đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm Rồng Vàng** (Đ/c: Phòng 4A, tầng 4, tòa nhà Sông Đà 1, ngõ 165 Cầu Giấy, Hà Nội - Việt Nam)

**38.1 Nhà sản xuất: Precise Biopharma Pvt. Ltd** (Đ/c: Survey No. 144 & 146, Jarod Samlaya Road City, Haripura, Taluka Savli, Dist. Vadodara-391520 - India)

| STT | Tên thuốc       | Hoạt chất chính - Hàm lượng                        | Dạng bào chế                | Tuổi thọ | Tiêu chuẩn | Quy cách đóng gói  | Số đăng ký  |
|-----|-----------------|----------------------------------------------------|-----------------------------|----------|------------|--------------------|-------------|
| 65  | Niftelar DT-100 | Cefpodoxime (dưới dạng Cefpodoxime proxetil) 100mg | Viên nén phân tán không bao | 24 tháng | NSX        | Hộp 2 vỉ x 10 viên | VN-19609-16 |

**39. Công ty đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm Việt Lâm** (Đ/c: Tổ 16 Lâm Du, Phường Bồ Đề, Q. Long Biên, Hà Nội - Việt Nam)

**39.1 Nhà sản xuất: Popular Infusions Ltd.** (Đ/c: 164, Tongi Industrial Area, Tongi, Gazipur-1711 - Bangladesh)

| STT | Tên thuốc                 | Hoạt chất chính - Hàm lượng                                   | Dạng bào chế          | Tuổi thọ | Tiêu chuẩn | Quy cách đóng gói           | Số đăng ký  |
|-----|---------------------------|---------------------------------------------------------------|-----------------------|----------|------------|-----------------------------|-------------|
| 66  | Levobac 150ml IV Infusion | Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrate) 750mg/150ml | Dung dịch tiêm truyền | 24 tháng | NSX        | Hộp 1 túi hoặc 10 túi 150ml | VN-19610-16 |

**39.2 Nhà sản xuất: PT Pertiwi Agung** (Đ/c: Jl. DDN, Desa Sukadanau, Cibitung, Bekasi - Indonesia)

| STT | Tên thuốc   | Hoạt chất chính - Hàm lượng | Dạng bào chế      | Tuổi thọ | Tiêu chuẩn | Quy cách đóng gói  | Số đăng ký  |
|-----|-------------|-----------------------------|-------------------|----------|------------|--------------------|-------------|
| 67  | Tensira 150 | Irbesartan 150mg            | Viên nén bao phim | 24 tháng | NSX        | Hộp 3 vỉ x 10 viên | VN-19611-16 |
| 68  | Tensira 300 | Irbesartan 300mg            | Viên nén bao phim | 24 tháng | NSX        | Hộp 3 vỉ x 10 viên | VN-19612-16 |

**40. Công ty đăng ký: Công ty TNHH Dược Tâm Đan** (Đ/c: 1333 đường 31B, Khu phố An Phú An Khánh, Phường An Phú, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh - Việt Nam)

**40.1 Nhà sản xuất: Fresenius Kabi Austria GmbH.** (Đ/c: Estermannstraße 17, 4020 Linz - Austria)

| STT | Tên thuốc | Hoạt chất chính -<br>Hàm lượng   | Dạng bào<br>chế   | Tuổi<br>thọ | Tiêu<br>chuẩn | Quy cách<br>đóng gói | Số đăng ký  |
|-----|-----------|----------------------------------|-------------------|-------------|---------------|----------------------|-------------|
| 69  | Laevolac  | Mỗi 15 ml chứa:<br>Lactulose 10g | Dung dịch<br>uống | 36<br>tháng | NSX           | Hộp 20 gói<br>15ml   | VN-19613-16 |

**40.2 Nhà sản xuất: Laboratorios Lesvi S.L** (Đ/c: Avda, Barcelona 69-08970 Saint Joan Despi, Barcelona - Spain)

| STT | Tên thuốc | Hoạt chất chính -<br>Hàm lượng | Dạng bào<br>chế      | Tuổi<br>thọ | Tiêu<br>chuẩn | Quy cách<br>đóng gói | Số đăng ký  |
|-----|-----------|--------------------------------|----------------------|-------------|---------------|----------------------|-------------|
| 70  | Incarxol  | Norfloxacin 400mg              | Viên nén bao<br>phim | 60<br>tháng | NSX           | Hộp 2 vỉ x 7<br>viên | VN-19614-16 |

**41. Công ty đăng ký: Công ty TNHH Hóa dược hợp tác** (Đ/c: Lầu 4, số 261-263 Phan Xích Long, phường 2, quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh - Việt Nam)

**41.1 Nhà sản xuất: CSPC Ouyi Pharmaceutical Co., Ltd** (Đ/c: 276 West Zhongshan Road, Shijiazhuang, Hebei Province, P. R of China - China)

| STT | Tên thuốc     | Hoạt chất chính -<br>Hàm lượng                                           | Dạng bào<br>chế | Tuổi<br>thọ | Tiêu<br>chuẩn | Quy cách<br>đóng gói              | Số đăng ký  |
|-----|---------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------|---------------|-----------------------------------|-------------|
| 71  | Rifazeme 0.5g | Mỗi lọ chứa<br>meropenem<br>trihydrat tương<br>đương meropenem<br>500 mg | Bột pha tiêm    | 24<br>tháng | USP<br>38     | Mỗi hộp chứa 1<br>lọ bột pha tiêm | VN-19615-16 |

**41.2 Nhà sản xuất: Oponin Pharma Ltd.** (Đ/c: Bagura Road, Barisal - Bangladesh)

| STT | Tên thuốc        | Hoạt chất chính -<br>Hàm lượng                           | Dạng bào<br>chế      | Tuổi<br>thọ | Tiêu<br>chuẩn | Quy cách<br>đóng gói  | Số đăng ký  |
|-----|------------------|----------------------------------------------------------|----------------------|-------------|---------------|-----------------------|-------------|
| 72  | Sintiplex tablet | Clopidogrel (dưới<br>dạng Clopidogrel<br>bisulfate) 75mg | Viên nén bao<br>phim | 24<br>tháng | NSX           | Hộp 3 vỉ x 10<br>viên | VN-19616-16 |

**42. Công ty đăng ký: Công ty TNHH Kiến Việt** (Đ/c: 437/2 đường Lê Đức Thọ, P.16, Q. Gò Vấp, TP. HCM - Việt Nam)

**42.1 Nhà sản xuất: Norris Medicines Limited** (Đ/c: Plot N. 801/P, GIDC Estate, Ankleshwar 393002. (Gujarat). - India)

| STT | Tên thuốc  | Hoạt chất chính -<br>Hàm lượng                      | Dạng bào<br>chế  | Tuổi<br>thọ | Tiêu<br>chuẩn | Quy cách<br>đóng gói                    | Số đăng ký  |
|-----|------------|-----------------------------------------------------|------------------|-------------|---------------|-----------------------------------------|-------------|
| 73  | Flutiright | Mỗi lọ chứa<br>Fluticason propionat<br>BP 0.05% w/v | Thuốc xịt<br>mũi | 24<br>tháng | BP<br>2013    | Hộp chứa 1 lọ<br>60 liều và 120<br>liều | VN-19617-16 |

**43. Công ty đăng ký: Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm Trung ương I (Đ/c: 356A Giải Phóng, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội - Việt Nam)**

**43.1 Nhà sản xuất: Nexus Pharma (Pvt) Ltd. (Đ/c: Plot # 4/19-4/36, Sector 21, Korangi Industrial Area, Karachi - Pakistan)**

| STT | Tên thuốc               | Hoạt chất chính -<br>Hàm lượng | Dạng bào<br>chế      | Tuổi<br>thọ | Tiêu<br>chuẩn | Quy cách<br>đóng gói  | Số đăng ký  |
|-----|-------------------------|--------------------------------|----------------------|-------------|---------------|-----------------------|-------------|
| 74  | Zentobastin 10mg Tablet | Ebastine 10 mg                 | Viên nén bao<br>phim | 36<br>tháng | NSX           | Hộp 1 vỉ x 10<br>viên | VN-19618-16 |

**44. Công ty đăng ký: Công ty TNHH Thương mại Thanh Danh (Đ/c: Phòng 3, tầng 2, toà nhà TAASAH, số 749/14/4 Huỳnh Tấn Phát, P. Phú Thuận, Q. 7, TP. Hồ Chí Minh - Việt Nam)**

**44.1 Nhà sản xuất: Ferozson Laboratories Limited (Đ/c: P.O. Ferozsons Amangarh, Nowshera (KPK) - Pakistan)**

| STT | Tên thuốc | Hoạt chất chính -<br>Hàm lượng                         | Dạng bào<br>chế      | Tuổi<br>thọ | Tiêu<br>chuẩn | Quy cách<br>đóng gói  | Số đăng ký  |
|-----|-----------|--------------------------------------------------------|----------------------|-------------|---------------|-----------------------|-------------|
| 75  | Avitop 20 | Rosuvastatin (dưới<br>dạng Rosuvastatin<br>calci) 20mg | Viên nén bao<br>phim | 24<br>tháng | NSX           | Hộp 1 vỉ x 10<br>viên | VN-19619-16 |
| 76  | Avitop 40 | Rosuvastatin (dưới<br>dạng Rosuvastatin<br>calci) 40mg | Viên nén bao<br>phim | 24<br>tháng | NSX           | Hộp 1 vỉ x 10<br>viên | VN-19620-16 |

**44.2 Nhà sản xuất: Hilton Pharmaceuticals (Pvt) Ltd (Đ/c: Plot No. 13, sector 15, Korangi Industrial Area, Karachi - Pakistan)**

| STT | Tên thuốc   | Hoạt chất chính -<br>Hàm lượng | Dạng bào<br>chế   | Tuổi<br>thọ | Tiêu<br>chuẩn | Quy cách<br>đóng gói  | Số đăng ký  |
|-----|-------------|--------------------------------|-------------------|-------------|---------------|-----------------------|-------------|
| 77  | Ovaba 400mg | Gabapentin 400mg               | Viên nang<br>cứng | 36<br>tháng | NSX           | Hộp 3 vỉ x 10<br>viên | VN-19621-16 |

**44.3 Nhà sản xuất: Karnataka Antibiotics & Pharmaceuticals Limited (Đ/c: No. 14, II Phase, Peenya Industrial Area, Bangalore 560 058 - India)**

| STT | Tên thuốc | Hoạt chất chính - Hàm lượng                                                                     | Dạng bào chế | Tuổi thọ | Tiêu chuẩn | Quy cách đóng gói | Số đăng ký  |
|-----|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|----------|------------|-------------------|-------------|
| 78  | Cospraz   | Cefoperazon (dưới dạng Cefoperazon natri) 500mg;<br>Sulbactam (dưới dạng sulbactam natri) 500mg | Bột pha tiêm | 30 tháng | NSX        | hộp 1 lọ          | VN-19622-16 |

**45. Công ty đăng ký: Công ty TNHH Thương mại-Dược phẩm Nguyễn Vy (Đ/c: 541/24 Sư Vạn Hạnh, Phường 13, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh - Việt Nam)**

**45.1 Nhà sản xuất: Harbin Pharmaceutical Group Co.,Ltd. General Pharm Factory (Đ/c: 109 Xuefu Road, Nangang Dist, Harbin 150086 - China)**

| STT | Tên thuốc   | Hoạt chất chính - Hàm lượng                      | Dạng bào chế | Tuổi thọ | Tiêu chuẩn | Quy cách đóng gói | Số đăng ký  |
|-----|-------------|--------------------------------------------------|--------------|----------|------------|-------------------|-------------|
| 79  | Bioszime 2g | Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat) 2g | Bột pha tiêm | 24 tháng | USP37      | Hộp 01 lọ 2g      | VN-19623-16 |

**46. Công ty đăng ký: Công ty TNHH TM & DP Hùng Lợi (Đ/c: Số 10 đường Sầm Sơn, P.4, Q. Tân Bình, HCM - Việt Nam)**

**46.1 Nhà sản xuất: Health Care Formulations Pvt. Ltd (Đ/c: C/8 Sardar Estate, Ajwa Road, Baroda-390 019, Gujarat - India)**

| STT | Tên thuốc | Hoạt chất chính - Hàm lượng                            | Dạng bào chế      | Tuổi thọ | Tiêu chuẩn | Quy cách đóng gói  | Số đăng ký  |
|-----|-----------|--------------------------------------------------------|-------------------|----------|------------|--------------------|-------------|
| 80  | Levojack  | Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat) 500mg | Viên nén bao phim | 24 tháng | NSX        | Hộp 3 vỉ x 10 viên | VN-19624-16 |

**47. Công ty đăng ký: Công ty TNHH TM DP Đông Phương (Đ/c: 119, Đường 41, P. Tân Quy, Q.7, Tp. Hồ Chí Minh - Việt Nam)**

**47.1 Nhà sản xuất: General Pharmaceutical Ltd. (Đ/c: Mouchak, Kaliakair, Gazipur - Bangladesh)**

| STT | Tên thuốc | Hoạt chất chính - Hàm lượng | Dạng bào chế | Tuổi thọ | Tiêu chuẩn | Quy cách đóng gói | Số đăng ký |
|-----|-----------|-----------------------------|--------------|----------|------------|-------------------|------------|
|     |           |                             |              |          |            |                   |            |

|    |             |                                    |       |          |     |               |             |
|----|-------------|------------------------------------|-------|----------|-----|---------------|-------------|
| 81 | Infud Cream | Terbinafine hydrochloride 0,05g/5g | Cream | 24 tháng | NSX | Hộp 1 tuýp 5g | VN-19625-16 |
|----|-------------|------------------------------------|-------|----------|-----|---------------|-------------|

**47.2 Nhà sản xuất: Hanbul Pharm. Co., Ltd.** (Đ/c: #40-8, Banje-Ri, Wongok-Myeon, Anseung-Si, Gyeonggi-Do - Korea)

| STT | Tên thuốc     | Hoạt chất chính - Hàm lượng                                                    | Dạng bào chế      | Tuổi thọ | Tiêu chuẩn | Quy cách đóng gói   | Số đăng ký  |
|-----|---------------|--------------------------------------------------------------------------------|-------------------|----------|------------|---------------------|-------------|
| 82  | Anbach Tablet | Cao khô lá Bạch quả (tương đương 17,6mg-21,6mg Ginkgo flavonol glycoside) 80mg | Viên nén bao phim | 36 tháng | USP 36     | Hộp 10 vỉ x 10 viên | VN-19626-16 |

**47.3 Nhà sản xuất: Healthcare Pharmaceuticals Ltd.** (Đ/c: Rajendrapur, Gazipur - Bangladesh)

| STT | Tên thuốc        | Hoạt chất chính - Hàm lượng                                 | Dạng bào chế          | Tuổi thọ | Tiêu chuẩn | Quy cách đóng gói                                                | Số đăng ký  |
|-----|------------------|-------------------------------------------------------------|-----------------------|----------|------------|------------------------------------------------------------------|-------------|
| 83  | Sergel Injection | Esomeprazol (dưới dạng bột đông khô Esomeprazol natri) 40mg | Bột đông khô pha tiêm | 24 tháng | NSX        | Hộp 1 lọ bột đông khô + 1 ống 5ml dung môi + 1 ống tiêm vô trùng | VN-19627-16 |

**47.4 Nhà sản xuất: Medica Korea Co., Ltd.** (Đ/c: 96, Jeyakgongdan 4-gil, Hyangnam-eup, Hwaseong-si, Gyeonggi-Do - Korea)

| STT | Tên thuốc           | Hoạt chất chính - Hàm lượng     | Dạng bào chế             | Tuổi thọ | Tiêu chuẩn | Quy cách đóng gói              | Số đăng ký  |
|-----|---------------------|---------------------------------|--------------------------|----------|------------|--------------------------------|-------------|
| 84  | Aspachine Injection | L-ornithin-L-aspartat 500mg/5ml | Dung dịch tiêm tĩnh mạch | 60 tháng | NSX        | Hộp 10 ống 5ml                 | VN-19628-16 |
| 85  | Bamebin tablet      | Bambuterol hydroclorid 10mg     | Viên nén                 | 24 tháng | NSX        | Hộp 3 vỉ x 10 viên; Lọ 30 viên | VN-19629-16 |

**47.5 Nhà sản xuất: RP Corp., Inc** (Đ/c: 35-7, Jeyakgongdan 4-gil, Hyangnam-eup, Hwaseong-si, Gyeonggi-do - Korea)

| STT | Tên thuốc                                                                                                                                  | Hoạt chất chính -<br>Hàm lượng | Dạng bào<br>chế | Tuổi<br>thọ | Tiêu<br>chuẩn | Quy cách<br>đóng gói | Số đăng ký  |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------|-------------|---------------|----------------------|-------------|
| 86  | Caldiol soft capsule (Cơ sở đóng gói: Medica Korea Co., Ltd; địa chỉ: 96, Jeyakongdan 4-gil, Hyangnam-eup, Hwasong-si, Gyeonggi-do, Korea) | Calcifediol 20mcg              | Viên nang mềm   | 36 tháng    | USP 37        | Hộp 10 vi x 6 viên   | VN-19630-16 |

**47.6 Nhà sản xuất: Yoo Young Pharm. Co., Ltd.** (Đ/c: 33, Yongso 2-gil, Gwanghyewon- myeon, Jincheon-gun, Chungcheongbuk-do - Korea)

| STT | Tên thuốc       | Hoạt chất chính -<br>Hàm lượng | Dạng bào<br>chế | Tuổi<br>thọ | Tiêu<br>chuẩn | Quy cách<br>đóng gói | Số đăng ký  |
|-----|-----------------|--------------------------------|-----------------|-------------|---------------|----------------------|-------------|
| 87  | YY Cefaclor Cap | Cefaclor 250mg                 | Viên nang cứng  | 36 tháng    | USP 37        | Hộp 10vi x 10 viên   | VN-19631-16 |

**47.7 Nhà sản xuất: Yuyu Pharma INC.** (Đ/c: 94, Bio valley 1-ro, Jecheon-si, Chungcheongbuk-do - Korea)

| STT | Tên thuốc    | Hoạt chất chính -<br>Hàm lượng       | Dạng bào<br>chế   | Tuổi<br>thọ | Tiêu<br>chuẩn | Quy cách<br>đóng gói | Số đăng ký  |
|-----|--------------|--------------------------------------|-------------------|-------------|---------------|----------------------|-------------|
| 88  | Ginkapra Tab | Cao lá bạch quả (Ginkgo biloba) 80mg | Viên nén bao phim | 36 tháng    | NSX           | Hộp 6 vi x 10 viên   | VN-19632-16 |

**48. Công ty đăng ký: Công ty TNHH TMDP Sana** (Đ/c: Số 13, Đường DD12, khu H11, P. Tân Hưng Thuận, Q.12, TP Hồ Chí Minh - Việt Nam)

**48.1 Nhà sản xuất: Prayash HealthCare Pvt, Ltd** (Đ/c: Street No-8, Habsiguda, Hyderabad - India)

| STT | Tên thuốc | Hoạt chất chính -<br>Hàm lượng                                                | Dạng bào<br>chế | Tuổi<br>thọ | Tiêu<br>chuẩn | Quy cách<br>đóng gói | Số đăng ký  |
|-----|-----------|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------|---------------|----------------------|-------------|
| 89  | Prakuff   | Mỗi 60ml chứa: Ambroxol HCl 240mg; Terbutalin sulphat 15mg; Guaifenesin 600mg | Siro            | 24 tháng    | NSX           | Hộp 1 chai 60ml      | VN-19633-16 |

**49. Công ty đăng ký:** Công ty TNHH Y tế Cánh Cửa Việt (Đ/c: 788/2B Nguyễn Kiệm, P.3, Q. Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh - Việt Nam)

**49.1 Nhà sản xuất:** Pulse Pharmaceuticals Pvt. Ltd. (Đ/c: KH No. 400, 407 & 409, Kharondi, Roorkee, Dist. Haridwar, Uttarakhand - India)

| STT | Tên thuốc    | Hoạt chất chính -<br>Hàm lượng                                 | Dạng bào<br>chế | Tuổi<br>thọ | Tiêu<br>chuẩn | Quy cách<br>đóng gói   | Số đăng ký  |
|-----|--------------|----------------------------------------------------------------|-----------------|-------------|---------------|------------------------|-------------|
| 90  | Vasotense 10 | Flunarizin (dưới<br>dạng Flunarizin<br>dihydrochlorid)<br>10mg | Viên nén        | 36<br>tháng | NSX           | Hộp 10 vỉ x 10<br>viên | VN-19634-16 |

**50. Công ty đăng ký:** Contract Manufacturing & Packaging Services Pty. Ltd. (Đ/c: Unit 1 & 2, 38 Elizabeth street, Wetherill Park NSW 2164 - Australia)

**50.1 Nhà sản xuất:** Contract Manufacturing & Packaging Services Pty. Ltd. (Đ/c: Unit 1&2, 38 Elizabeth Street, Wetherill Park, NSW 2164 - Australia)

| STT | Tên thuốc | Hoạt chất chính -<br>Hàm lượng                                                 | Dạng bào<br>chế   | Tuổi<br>thọ | Tiêu<br>chuẩn | Quy cách<br>đóng gói             | Số đăng ký  |
|-----|-----------|--------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------|---------------|----------------------------------|-------------|
| 91  | Glupain   | Glucosamin sulphat<br>kali chlorid tương<br>đương Glucosamin<br>sulphat 250 mg | Viên nang<br>cứng | 36<br>tháng | NSX           | Hộp 10 vỉ x 10<br>viên nang cứng | VN-19635-16 |

**51. Công ty đăng ký:** Demo S.A. Pharmaceutical Industry (Đ/c: 21 st km National Road Athens - Lamia, 14568 Krioneri, Athens - Greece)

**51.1 Nhà sản xuất:** Demo S.A. Pharmaceutical Industry (Đ/c: 21st km National Road Athens - Lamia, 14568 Krioneri, Athens - Greece)

| STT | Tên thuốc | Hoạt chất chính -<br>Hàm lượng                                           | Dạng bào<br>chế                                   | Tuổi<br>thọ | Tiêu<br>chuẩn | Quy cách<br>đóng gói                                                         | Số đăng ký  |
|-----|-----------|--------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|-------------|---------------|------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 92  | Maxfecef  | Ceftriaxon (dưới<br>dạng Ceftriaxon<br>natri trisesquihydrat)<br>1000 mg | Thuốc bột<br>pha tiêm<br>hoặc truyền<br>tĩnh mạch | 36<br>tháng | BP<br>2015    | Hộp 01 lọ thuốc<br>bột 1g và 01<br>ống dung môi<br>10ml nước cất<br>pha tiêm | VN-19636-16 |

**52. Công ty đăng ký:** Dr. Reddys Laboratories Ltd. (Đ/c: 8-2-337, Road No.3, Banjara Hills, Hyderabad-500034, Andhara Pradesh - India)

**52.1 Nhà sản xuất:** Dr. Reddys Laboratories Ltd. (Đ/c: Survey No. 42, 45 & 46, Bachupalli Village, Qutubullapur mandal, Ranga Reddy Dist, Telangana State-500090 - India)

| STT | Tên thuốc | Hoạt chất chính -<br>Hàm lượng | Dạng bào<br>chế       | Tuổi<br>thọ | Tiêu<br>chuẩn | Quy cách<br>đóng gói  | Số đăng ký  |
|-----|-----------|--------------------------------|-----------------------|-------------|---------------|-----------------------|-------------|
| 93  | Enam 10mg | Enalapril maleate<br>10mg      | Viên nén<br>không bao | 24<br>tháng | USP<br>36     | Hộp 2 vỉ x 10<br>viên | VN-19637-16 |
| 94  | Enam 5mg  | Enalapril maleate<br>5mg       | Viên nén<br>không bao | 24<br>tháng | USP<br>36     | Hộp 2 vỉ x 10<br>viên | VN-19638-16 |

**53. Công ty đăng ký: Egis Pharmaceuticals Private Limited Company (Đ/c: 1106, Budapest, Keresztúri út, 30-38 - Hungary)**

**53.1 Nhà sản xuất: Egis Pharmaceuticals Private Limited Company (Đ/c: 1165, Budapest, Bokénysfoldi út 118-120 - Hungary)**

| STT | Tên thuốc | Hoạt chất chính -<br>Hàm lượng                                             | Dạng bào<br>chế         | Tuổi<br>thọ | Tiêu<br>chuẩn | Quy cách<br>đóng gói  | Số đăng ký  |
|-----|-----------|----------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------|---------------|-----------------------|-------------|
| 95  | Egolanza  | Olanzapine (dưới<br>dạng Olanzapine<br>dihydrochloride<br>trihydrate) 10mg | Viên nén bao<br>phim    | 36<br>tháng | NSX           | Hộp 4 vỉ x 7<br>viên  | VN-19639-16 |
| 96  | Pipolphen | Promethazine<br>hydrochloride 50<br>mg/2ml                                 | Dung dịch<br>thuốc tiêm | 60<br>tháng | NSX           | Hộp 100 ống<br>2ml    | VN-19640-16 |
| 97  | Torvazin  | Atorvastatin (dưới<br>dạng Atorvastatin<br>calci) 10 mg                    | Viên nén bao<br>phim    | 36<br>tháng | NSX           | Hộp 3 vỉ x 10<br>viên | VN-19641-16 |
| 98  | Torvazin  | Atorvastatin (dưới<br>dạng Atorvastatin<br>calci) 20 mg                    | Viên nén bao<br>phim    | 36<br>tháng | NSX           | Hộp 3 vỉ x 10<br>viên | VN-19642-16 |

**54. Công ty đăng ký: Enter Pharm Co., Ltd (Đ/c: 51, Myeongnyun-1-ga, Jongno-gu, Seoul, 110-521 - Korea)**

**54.1 Nhà sản xuất: Kolmar Pharma Co., Ltd. (Đ/c: 93, Biovalley2-ro, Jecheon-si, Chungcheongbuk-do - Korea)**

| STT | Tên thuốc            | Hoạt chất chính -<br>Hàm lượng | Dạng bào<br>chế  | Tuổi<br>thọ | Tiêu<br>chuẩn | Quy cách<br>đóng gói  | Số đăng ký  |
|-----|----------------------|--------------------------------|------------------|-------------|---------------|-----------------------|-------------|
| 99  | Noinsel Soft Capsule | Isotretinoin 10mg              | Viên nang<br>mềm | 36<br>tháng | USP<br>38     | Hộp 3 vỉ x 10<br>viên | VN-19644-16 |

**54.2 Nhà sản xuất: Withus Pharmaceutical Co., Ltd (Đ/c: 103, Je2gongdan 2-gil, Miyang-myeon, Anseong-si, Gyeonggi-do - Korea)**

| STT | Tên thuốc | Hoạt chất chính -<br>Hàm lượng                                | Dạng bào<br>chế      | Tuổi<br>thọ | Tiêu<br>chuẩn | Quy cách<br>đóng gói                                     | Số đăng ký  |
|-----|-----------|---------------------------------------------------------------|----------------------|-------------|---------------|----------------------------------------------------------|-------------|
| 100 | Kotisol   | Acetaminophen 325<br>mg; Tramadol<br>hydrochloride 37,5<br>mg | Viên nén bao<br>phim | 36<br>tháng | USP<br>36     | Hộp 2 vỉ x 10<br>viên nén; hộp<br>10 vỉ x 10 viên<br>nén | VN-19645-16 |

**55. Công ty đăng ký: Enter Pharm Co., Ltd** (Đ/c: 51, Myeongnyun-1-ga, Jongno-gu, Seoul, 110-521 - Korea)

**55.1 Nhà sản xuất: BTO Pharmaceutical Co., Ltd.** (Đ/c: 491-7, Kasan-Ri, Bubal Eup, Echun-City, Kyungki-Do - Korea)

| STT | Tên thuốc                     | Hoạt chất chính -<br>Hàm lượng | Dạng bào<br>chế | Tuổi<br>thọ | Tiêu<br>chuẩn | Quy cách<br>đóng gói       | Số đăng ký  |
|-----|-------------------------------|--------------------------------|-----------------|-------------|---------------|----------------------------|-------------|
| 101 | BTO trimebutine Tab.<br>100mg | Trimebutine maleate<br>100 mg  | Viên nén        | 36<br>tháng | NSX           | Hộp 10 vỉ x 10<br>viên nén | VN-19643-16 |

**56. Công ty đăng ký: F.Hoffmann-La Roche Ltd.** (Đ/c: 124 Grenzacherstrasse , CH-4070 Basel - Switzerland)

**56.1 Nhà sản xuất: Catalent Germany Eberbach GmbH** (Đ/c: Gammelsbacher Strasse 2, 69412 Eberbach - Germany)

| STT | Tên thuốc                                                                                                           | Hoạt chất chính -<br>Hàm lượng | Dạng bào<br>chế  | Tuổi<br>thọ | Tiêu<br>chuẩn | Quy cách<br>đóng gói   | Số đăng ký  |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------|-------------|---------------|------------------------|-------------|
| 102 | Vesanoid (đóng gói: F.<br>Hoffmann-La Roche<br>Ltd.; địa chỉ:<br>Wurmisweg, CH-4303<br>Kaiseraugst,<br>Switzerland) | Tretinoin 10 mg                | Viên nang<br>mềm | 36<br>tháng | NSX           | Hộp 1 chai 100<br>viên | VN-19646-16 |

**57. Công ty đăng ký: Ferring Pharmaceuticals Ltd** (Đ/c: Flat/RM 1-12, 25/F, No. 1 Hung To Road, Ngau Tau Kok, Kowloon - Hongkong)

**57.1 Nhà sản xuất: Ferring International Center S.A.** (Đ/c: Chemin de la Vergognausaz 50, CH-1162 Saint-Prex - Switzerland)

| STT | Tên thuốc | Hoạt chất chính -<br>Hàm lượng          | Dạng bào<br>chế | Tuổi<br>thọ | Tiêu<br>chuẩn | Quy cách<br>đóng gói      | Số đăng ký  |
|-----|-----------|-----------------------------------------|-----------------|-------------|---------------|---------------------------|-------------|
| 103 | Minirin   | Desmopressin (dưới<br>dạng Desmopressin | Viên nén        | 24<br>tháng | NSX           | Hộp 1 chai 30,<br>15 viên | VN-19647-16 |

|  |  |                          |  |  |  |  |  |
|--|--|--------------------------|--|--|--|--|--|
|  |  | acetat 0,2mg)<br>0,178mg |  |  |  |  |  |
|--|--|--------------------------|--|--|--|--|--|

**58. Công ty đăng ký: Ferring Pharmaceuticals Ltd.** (Đ/c: Flat/RM 1-12, 25/F, No. 1 Hung To Road, Ngau Tau Kok, Kowloon - Hongkong)

**58.1 Nhà sản xuất: Zentiva k.s.** (Đ/c: U Kabelovny 130, 102 37 Praha 10, Dolní, Mecholupy, - Czech)

| STT | Tên thuốc                                                                                                                             | Hoạt chất chính -<br>Hàm lượng      | Dạng bào<br>chế   | Tuổi<br>thọ | Tiêu<br>chuẩn | Quy cách<br>đóng gói  | Số đăng ký  |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------|-------------|---------------|-----------------------|-------------|
| 104 | Glypressin 0,1 mg/ml<br>(Cơ sở xuất xưởng:<br>Ferring-Léciva, a.s. - Địa<br>chỉ: K Rybníku 475, 252<br>42 Jesenice u Prahy,<br>Czech) | Terlipressin (free<br>base) 0,85 mg | Dung dịch<br>tiêm | 24<br>tháng | NSX           | Hộp 5 ống x 8,5<br>ml | VN-19648-16 |

**59. Công ty đăng ký: Flamingo Pharmaceuticals Ltd.** (Đ/c: R-662, TTC Industrial Area, Rabale Navi Mumbai 400 071 - India)

**59.1 Nhà sản xuất: Flamingo Pharmaceuticals Ltd.** (Đ/c: R-662, TTC Industrial Area Rabale, Navi Mumbai 400 701 - India)

| STT | Tên thuốc                  | Hoạt chất chính -<br>Hàm lượng | Dạng bào<br>chế | Tuổi<br>thọ | Tiêu<br>chuẩn | Quy cách<br>đóng gói | Số đăng ký  |
|-----|----------------------------|--------------------------------|-----------------|-------------|---------------|----------------------|-------------|
| 105 | Ambroxol Syrup<br>30mg/5ml | Ambroxol HCl<br>30mg/5ml       | Si rô           | 24<br>tháng | NSX           | Hộp 1 lọ 60ml        | VN-19649-16 |

**59.2 Nhà sản xuất: Minimed Laboratories Pvt., Ltd.** (Đ/c: 7/1 Coporate Park, Sion Trombay road, Chembur, Mumbai, 400 701. - India)

| STT | Tên thuốc | Hoạt chất chính -<br>Hàm lượng | Dạng bào<br>chế      | Tuổi<br>thọ | Tiêu<br>chuẩn | Quy cách<br>đóng gói   | Số đăng ký  |
|-----|-----------|--------------------------------|----------------------|-------------|---------------|------------------------|-------------|
| 106 | Mítaras   | Losartan Kali 25mg             | Viên nén bao<br>phim | 36<br>tháng | NSX           | Hộp 10 vỉ x 10<br>viên | VN-19650-16 |

**60. Công ty đăng ký: Fresenius Kabi Deutschland GmbH.** (Đ/c: D-61346 Bad Homburg v.d.H. - Germany)

**60.1 Nhà sản xuất: Fresenius Kabi Deutschland GmbH** (Đ/c: Freseniusstraße 1, 6169 Friedberg - Germany)

| STT | Tên thuốc  | Hoạt chất chính -<br>Hàm lượng                                      | Dạng bào<br>chế                  | Tuổi<br>thọ | Tiêu<br>chuẩn | Quy cách<br>đóng gói                   | Số đăng ký  |
|-----|------------|---------------------------------------------------------------------|----------------------------------|-------------|---------------|----------------------------------------|-------------|
| 107 | Voluven 6% | Poly<br>(O-2-hydroxyethyl)<br>starch (HES<br>130/0,4)<br>30mg/500ml | Dung dịch<br>truyền tĩnh<br>mạch | 36<br>tháng | NSX           | Túi Polyolefine<br>(freeflex)<br>500ml | VN-19651-16 |

**61. Công ty đăng ký: Galderma International** (Đ/c: 20, Avenue André Prothin 92927 La Défense Cedex - France)

**61.1 Nhà sản xuất: Laboratoires Galderma** (Đ/c: ZI Montdesir, 74540 Alby Sur Cheran - France)

| STT | Tên thuốc           | Hoạt chất chính -<br>Hàm lượng | Dạng bào<br>chế | Tuổi<br>thọ | Tiêu<br>chuẩn | Quy cách<br>đóng gói | Số đăng ký  |
|-----|---------------------|--------------------------------|-----------------|-------------|---------------|----------------------|-------------|
| 108 | Differin Cream 0,1% | Adapalene 0,1%                 | Kem             | 36<br>tháng | NSX           | Tuýp 30g             | VN-19652-16 |

**62. Công ty đăng ký: Gedeon Richter Plc.** (Đ/c: Gyomroi út 19-21, Budapest, 1103 - Hungary)

**62.1 Nhà sản xuất: Gedeon Richter Plc.** (Đ/c: Gyomroi út 19-21, Budapest, 1103 - Hungary)

| STT | Tên thuốc          | Hoạt chất chính -<br>Hàm lượng                          | Dạng bào<br>chế          | Tuổi<br>thọ | Tiêu<br>chuẩn | Quy cách<br>đóng gói                       | Số đăng ký  |
|-----|--------------------|---------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|---------------|--------------------------------------------|-------------|
| 109 | Arduan             | Pipercuronium<br>bromide 4mg                            | Bột đông<br>khô pha tiêm | 36<br>tháng | NSX           | Hộp 25 lọ thuốc<br>+ 25 lọ dung<br>môi 2ml | VN-19653-16 |
| 110 | Diaphyllin Venosum | Theophyllin-ethylend<br>iamin 240mg                     | Dung dịch<br>thuốc tiêm  | 60<br>tháng | NSX           | Hộp 5 ống 5ml                              | VN-19654-16 |
| 111 | Rigevidon 21+7     | Ethinylestradiol<br>0,03mg;<br>Levonorgestrel<br>0,15mg | Viên nén bao             | 24<br>tháng | NSX           | Hộp 1 vỉ, 3 vỉ x<br>(21+7) viên            | VN-19655-16 |

**63. Công ty đăng ký: Geofman Pharmaceuticals** (Đ/c: Plot No. 20/23 Korangi Industrial Area, Karachi - Pakistan)

**63.1 Nhà sản xuất: Bosch Pharmaceuticals (PVT) Ltd.** (Đ/c: Bosch house 221, sector 23, Korangi Industrial Area, Karachi - Pakistan)

| STT | Tên thuốc | Hoạt chất chính -<br>Hàm lượng | Dạng bào<br>chế | Tuổi<br>thọ | Tiêu<br>chuẩn | Quy cách<br>đóng gói | Số đăng ký |
|-----|-----------|--------------------------------|-----------------|-------------|---------------|----------------------|------------|
|     |           |                                |                 |             |               |                      |            |

|     |                   |                                                                                     |                           |          |        |                                                 |             |
|-----|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------|--------|-------------------------------------------------|-------------|
| 112 | Prelox Suspension | Mỗi 5 ml hỗn dịch sau khi pha chứa Cefpodoxim proxetil tương đương Cefpodoxim 40 mg | Bột cốm pha hỗn dịch uống | 24 tháng | USP 37 | Hộp chứa 1 chai chứa bột cốm pha 50 ml hỗn dịch | VN-19656-16 |
|-----|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------|--------|-------------------------------------------------|-------------|

**64. Công ty đăng ký: GlaxoSmithKline Pte., Ltd.** (Đ/c: 150 Beach Road, # 21-00 Gateway West, Singapore 189720 - Singapore)

**64.1 Nhà sản xuất: GlaxoSmithKline (Tianjin) Co., Ltd** (Đ/c: 65 Fifth Avenue, Teda Tianjin 300457 - China)

| STT | Tên thuốc | Hoạt chất chính - Hàm lượng | Dạng bào chế | Tuổi thọ | Tiêu chuẩn | Quy cách đóng gói | Số đăng ký  |
|-----|-----------|-----------------------------|--------------|----------|------------|-------------------|-------------|
| 113 | Hepsera   | Adefovir dipivoxil 10mg     | Viên nén     | 24 tháng | NSX        | Hộp 1 lọ 30 viên  | VN-19657-16 |

**65. Công ty đăng ký: Glenmark Pharmaceuticals Ltd.** (Đ/c: B/2, Mahalaxmi Chambers, 22 Bhulabhai Desai Road, Mumbai-400 026 - India)

**65.1 Nhà sản xuất: Glenmark Pharmaceuticals Ltd.** (Đ/c: Plot No. E-37, 39 D-Road, MIDC, Satpur, Nashik-422 007, Maharashtra State - India)

| STT | Tên thuốc  | Hoạt chất chính - Hàm lượng                                        | Dạng bào chế                  | Tuổi thọ | Tiêu chuẩn | Quy cách đóng gói               | Số đăng ký  |
|-----|------------|--------------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------|------------|---------------------------------|-------------|
| 114 | Candid TV  | Mỗi chai 60ml chứa: Clotrimazol 600mg; Selenium Sulfid 1500mg      | Hỗn dịch dùng ngoài da        | 24 tháng | NSX        | Hộp 1 chai 60ml                 | VN-19658-16 |
| 115 | Candid V1  | Clotrimazol 500mg                                                  | Viên nén không bao đặt âm đạo | 48 tháng | USP 38     | Hộp 1 vỉ x 1 viên kèm 1 que đặt | VN-19659-16 |
| 116 | Candid V3  | Clotrimazol 200mg                                                  | Viên nén đặt âm đạo           | 48 tháng | USP 38     | Hộp 1 vỉ x 3 viên kèm 1 que đặt | VN-19660-16 |
| 117 | Flucort-C  | Fluocinolon acetonid 0,01% (kl/kl); Ciclopirox olamin 1,0% (kl/kl) | Cream bôi da                  | 24 tháng | NSX        | Hộp 1 tuýp 15g                  | VN-19661-16 |
| 118 | Klenzit MS | Adapalen (dạng vi cầu) 0,1% (KL/KL)                                | Gel                           | 24 tháng | NSX        | Hộp 1 tuýp 15g                  | VN-19662-16 |
| 119 | Momate     | Mometason furoat 0,1% (kl/kl)                                      | Thuốc mỡ bôi ngoài da         | 36 tháng | USP 38     | Hộp 1 tuýp 15g                  | VN-19663-16 |
| 120 | Saferon    | Sắt nguyên tố (dưới dạng phức hợp Sắt                              | Si rô                         | 30 tháng | NSX        | Hộp 1 chai 100ml                | VN-19664-16 |

|     |           |                                         |          |             |     |               |             |
|-----|-----------|-----------------------------------------|----------|-------------|-----|---------------|-------------|
|     |           | (III) hydroxid polymaltose)<br>50mg/5ml |          |             |     |               |             |
| 121 | Supirocin | Mupirocin 2%<br>(KL/KL)                 | Thuốc mỡ | 24<br>tháng | NSX | Hộp 1 tuýp 5g | VN-19665-16 |

**65.2 Nhà sản xuất: Glenmark Pharmaceuticals Ltd.** (Đ/c: Village Kishanpura, Baddi Nalagarh Road, Tehsil Baddi, Distt. Solan, (H.P.)-173205 - India)

| STT | Tên thuốc | Hoạt chất chính -<br>Hàm lượng | Dạng bào<br>chế | Tuổi<br>thọ | Tiêu<br>chuẩn | Quy cách<br>đóng gói | Số đăng ký  |
|-----|-----------|--------------------------------|-----------------|-------------|---------------|----------------------|-------------|
| 122 | Telma 80  | Telmisartan 80mg               | Viên nén        | 24<br>tháng | NSX           | Hộp 1vi x 10<br>viên | VN-19666-16 |

**66. Công ty đăng ký: Harbin Pharmaceutical Group Co., Ltd. General Pharm. Factory** (Đ/c: No. 109, Xuefu Road, Nangang Dist., Harbin 150086 - China)

**66.1 Nhà sản xuất: AhnGook Pharmaceutical Co., Ltd.** (Đ/c: 40, Jeyakgongdan 1-gil, Hyangnam-eup, Hwaseong-si, Gyeonggi-do - Korea)

| STT | Tên thuốc             | Hoạt chất chính -<br>Hàm lượng | Dạng bào<br>chế  | Tuổi<br>thọ | Tiêu<br>chuẩn | Quy cách<br>đóng gói  | Số đăng ký  |
|-----|-----------------------|--------------------------------|------------------|-------------|---------------|-----------------------|-------------|
| 123 | Ancatrol Soft capsule | Calcitriol 0,25mcg             | Viên nang<br>mềm | 36<br>tháng | NSX           | Hộp 6 vi x 10<br>viên | VN-19667-16 |

**67. Công ty đăng ký: Hetero Labs Limited** (Đ/c: 7-2 A2, Hetero Corporate, Industrial Estates, Sanathnagar, Hyderabad 500018, Andhra Pradesh - India)

**67.1 Nhà sản xuất: Hetero Labs Limited** (Đ/c: Unit III, 22-110, I.D.A Jeedimetla, Hyderabad-500 055, Andhra Pradesh - India)

| STT | Tên thuốc | Hoạt chất chính -<br>Hàm lượng     | Dạng bào<br>chế      | Tuổi<br>thọ | Tiêu<br>chuẩn | Quy cách<br>đóng gói  | Số đăng ký  |
|-----|-----------|------------------------------------|----------------------|-------------|---------------|-----------------------|-------------|
| 124 | Lazine    | Levocetirizin<br>dihydroclorid 5mg | Viên nén bao<br>phim | 48<br>tháng | NSX           | Hộp 3 vi x 10<br>viên | VN-19668-16 |

**68. Công ty đăng ký: Hexal AG** (Đ/c: Industriestrasse 25, 083607 Holzkirchen - Germany)

**68.1 Nhà sản xuất: Lek Pharmaceuticals d.d,** (Đ/c: Verovskova 57, 1526 Ljubljana - Slovenia)

| STT | Tên thuốc       | Hoạt chất chính -<br>Hàm lượng | Dạng bào<br>chế | Tuổi<br>thọ | Tiêu<br>chuẩn | Quy cách<br>đóng gói | Số đăng ký  |
|-----|-----------------|--------------------------------|-----------------|-------------|---------------|----------------------|-------------|
| 125 | NifeHexal 30 LA | Nifedipin 30mg                 | Viên nén        | 24          | NSX           | Hộp 3 vi x 10        | VN-19669-16 |

|  |  |  |                           |       |  |      |  |
|--|--|--|---------------------------|-------|--|------|--|
|  |  |  | bao phim tác dụng kéo dài | tháng |  | viên |  |
|--|--|--|---------------------------|-------|--|------|--|

69. Công ty đăng ký: Hexal AG (Đ/c: Industriestrasse 25, D-83607 Holzkirchen - Germany)

69.1 Nhà sản xuất: Sandoz Ilac Sanayi ve Ticaret, A.S. (Đ/c: Gebze Plastikciler Organize Sanayi Bolgesi, Ataturk Bulvari, 9. Cad. No: 1, TR-41400 Kocaeli - Turkey)

| STT | Tên thuốc                  | Hoạt chất chính - Hàm lượng                   | Dạng bào chế  | Tuổi thọ | Tiêu chuẩn | Quy cách đóng gói  | Số đăng ký  |
|-----|----------------------------|-----------------------------------------------|---------------|----------|------------|--------------------|-------------|
| 126 | Sandoz Montelukast CHT 4mg | Montelukast (dưới dạng Montelukast natri) 4mg | Viên nén nhai | 24 tháng | NSX        | Hộp 2 vỉ x 14 viên | VN-19670-16 |
| 127 | Sandoz Montelukast CHT 5mg | Montelukast (dưới dạng Montelukast natri) 5mg | Viên nén nhai | 24 tháng | NSX        | Hộp 2 vỉ x 14 viên | VN-19671-16 |
| 128 | Sandoz Montelukast OGR 4mg | Montelukast (dưới dạng Montelukast natri) 4mg | Cốm uống      | 24 tháng | NSX        | Hộp 7 gói          | VN-19672-16 |

70. Công ty đăng ký: Hyphens Pharma Pte. Ltd (Đ/c: 138 Joo Seng Road, #03-00, Singapore 368361 - Singapore)

70.1 Nhà sản xuất: Guerbet (Đ/c: 16-24 rue Jean Chaptal 93600 Aulnay-Sous-Bois, Rorssy CDG-Cedex. - France)

| STT | Tên thuốc             | Hoạt chất chính - Hàm lượng                                                                                     | Dạng bào chế   | Tuổi thọ | Tiêu chuẩn | Quy cách đóng gói              | Số đăng ký  |
|-----|-----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------|------------|--------------------------------|-------------|
| 129 | Lipiodol Ultra Fluide | Ethyl este của acid béo iod hóa trong dầu hạt thuốc phiện (hàm lượng iod 48%) 10ml; (tương đương 4,8g iod/10ml) | Dung dịch tiêm | 36 tháng | NSX        | Hộp 1, 50 ống thủy tinh x 10ml | VN-19673-16 |

71. Công ty đăng ký: Il Hwa Co., Ltd. (Đ/c: (Sutaek-dong) 25, Angol-ro 56Beon-gil, Guri-si, Gyeonggi-do - Korea)

71.1 Nhà sản xuất: CMG Pharmaceutical Co., Ltd (Đ/c: 27, Gongdan 1-daero 27beon-gil, Siheung si, Gyeonggi-do - Korea)

| STT | Tên thuốc | Hoạt chất chính - Hàm lượng | Dạng bào chế | Tuổi thọ | Tiêu chuẩn | Quy cách đóng gói | Số đăng ký |
|-----|-----------|-----------------------------|--------------|----------|------------|-------------------|------------|
|     |           |                             |              |          |            |                   |            |

|     |               |                    |                   |          |      |                     |             |
|-----|---------------|--------------------|-------------------|----------|------|---------------------|-------------|
| 130 | Hudica Tablet | Rebamipide 100 mg; | Viên nén bao phim | 36 tháng | TCCS | Hộp 10 vi x 10 viên | VN-19674-16 |
|-----|---------------|--------------------|-------------------|----------|------|---------------------|-------------|

**71.2 Nhà sản xuất: KMS Pharm. Co., Ltd.** (Đ/c: 236, Sinwon-ro, Yeongtong-gu, Suwon-city, Gyeonggi-do - Korea)

| STT | Tên thuốc | Hoạt chất chính - Hàm lượng | Dạng bào chế      | Tuổi thọ | Tiêu chuẩn | Quy cách đóng gói  | Số đăng ký  |
|-----|-----------|-----------------------------|-------------------|----------|------------|--------------------|-------------|
| 131 | Seolone   | Famciclovir 250mg           | Viên nén bao phim | 36 tháng | NSX        | Hộp 1 vi x 21 viên | VN-19675-16 |

**72. Công ty đăng ký: Ipca Laboratories Ltd.** (Đ/c: International House 48, Kandivli Industrial Estate, Kandivli (W), Mumbai 400 067 - India)

**72.1 Nhà sản xuất: Ipca Laboratories Ltd.** (Đ/c: Plot No. 255/1, Athal, Silvassa, Pin.396 230, (D&NH) - India)

| STT | Tên thuốc    | Hoạt chất chính - Hàm lượng | Dạng bào chế | Tuổi thọ | Tiêu chuẩn | Quy cách đóng gói  | Số đăng ký  |
|-----|--------------|-----------------------------|--------------|----------|------------|--------------------|-------------|
| 132 | Glycinorm-80 | Gliclazid 80mg              | Viên nén     | 36 tháng | BP 2015    | Hộp 3 vi x 10 viên | VN-19676-16 |

**73. Công ty đăng ký: Ipsen Pharma** (Đ/c: 65, Quai Georges Gorse 92100 Boulogne Billancourt Cedex - France)

**73.1 Nhà sản xuất: Beaufour Ipsen Industrie** (Đ/c: Rue Ette Virton, 28100 Dreux - France)

| STT | Tên thuốc | Hoạt chất chính - Hàm lượng                                                                                        | Dạng bào chế           | Tuổi thọ | Tiêu chuẩn | Quy cách đóng gói     | Số đăng ký  |
|-----|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------|------------|-----------------------|-------------|
| 133 | Fortrans  | Anhydrous sodium sulfate 5,7 g;<br>Sodium bicarbonate 1,68 g; Sodium chloride 1,46 g;<br>Potassium chloride 0,75 g | Bột pha dung dịch uống | 36 tháng | NSX        | Hộp 4 gói; Hộp 50 gói | VN-19677-16 |

**74. Công ty đăng ký: Janssen - Cilag Ltd.** (Đ/c: 106 Moo 4 Lad Krabang Industrial Estate Chalongkrung Rd., Kwaeng Lamplatew, Khet Lad, Krabang, Bangkok 10520. - Thailand)

**74.1 Nhà sản xuất: Patheon Inc.** (Đ/c: 2100 Syntex Court, Mississauga, Ontario, L5N 7K9 - Canada)

| STT | Tên thuốc                                                                                                                                  | Hoạt chất chính -<br>Hàm lượng | Dạng bào<br>chế | Tuổi<br>thọ | Tiêu<br>chuẩn | Quy cách<br>đóng gói | Số đăng ký  |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------|-------------|---------------|----------------------|-------------|
| 134 | Zytiga (đóng gói+Xuất<br>xưởng: Janssen-Cilag<br>S.p.A; Đ/chỉ: Via C.<br>Janssen (loc. Borgo S.<br>Michele) - 04100 Latina<br>(LT), Italy) | Abiraterone acetate<br>250mg   | Viên nén        | 24<br>tháng | NSX           | Hộp 1 lọ 120<br>viên | VN-19678-16 |

**75. Công ty đăng ký: Janssen Cilag Ltd.** (Đ/c: 106 Moo 4 Lad Krabang Industrial Estate  
Chalongkrung Rd., Kwaeng Lamplatew, Khet Lad, Krabang, Bangkok 10520. - Thailand)

**75.1 Nhà sản xuất: Janssen Pharmaceutica N.V.** (Đ/c: Turnhoutseweg 30, B-2340, Beerse -  
Belgium)

| STT | Tên thuốc          | Hoạt chất chính -<br>Hàm lượng | Dạng bào<br>chế                    | Tuổi<br>thọ | Tiêu<br>chuẩn | Quy cách<br>đóng gói           | Số đăng ký  |
|-----|--------------------|--------------------------------|------------------------------------|-------------|---------------|--------------------------------|-------------|
| 135 | Durogesic 12 mcg/h | Fentanyl 2,1mg                 | Miếng dán<br>phóng thích<br>qua da | 24<br>tháng | NSX           | Hộp 5 túi nhỏ x<br>1 miếng dán | VN-19679-16 |
| 136 | Durogesic 25 mcg/h | Fentanyl 4,2mg                 | Miếng dán<br>phóng thích<br>qua da | 24<br>tháng | NSX           | Hộp 5 túi nhỏ x<br>1 miếng dán | VN-19680-16 |
| 137 | Durogesic 50 mcg/h | Fentanyl 8,4mg                 | Miếng dán<br>phóng thích<br>qua da | 24<br>tháng | NSX           | Hộp 5 túi nhỏ x<br>1 miếng dán | VN-19681-16 |

**76. Công ty đăng ký: Janssen Cilag Ltd.** (Đ/c: 106 Moo4 Lad Krabang Industrial Estate  
Chalongkrung Rd., Kwaeng Lamplatew, Khet lad, Krabang, Bangkok 10520. - Thailand)

**76.1 Nhà sản xuất: Janssen Pharmaceutica NV** (Đ/c: Lammerdries 55, Olen, B-2250 - Belgium)

| STT | Tên thuốc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Hoạt chất chính -<br>Hàm lượng                   | Dạng bào<br>chế                            | Tuổi<br>thọ | Tiêu<br>chuẩn | Quy cách<br>đóng gói | Số đăng ký  |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------------|-------------|---------------|----------------------|-------------|
| 138 | Reminyl 16mg (Kiểm<br>nghiệm, xuất xưởng các hạt<br>thuốc giải phóng kéo dài:<br>Janssen Pharmaceutica<br>NV-Đ/c: Turnhoutseweg 30,<br>Beerse, B-2340, Bỉ; Đóng<br>nang, đóng gói, kiểm<br>nghiệm, xuất xưởng lô thành<br>phẩm: Janssen Cilag S.P.A.<br>- Đ/c: Via C. Janssen<br>(loc.Borgo, S. Michele) -<br>04100 Latina- Ý) | Galantamin (dưới<br>dạng Galantamin<br>HBr) 16mg | Viên nang<br>cứng giải<br>phóng kéo<br>dài | 24<br>tháng | NSX           | Hộp 4 vỉ x 7<br>viên | VN-19682-16 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                           |                                   |          |     |                   |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-----------------------------------|----------|-----|-------------------|-------------|
| 139 | Reminyl 8mg (Kiểm nghiệm, xuất xưởng các hạt thuốc giải phóng kéo dài: Janssen Pharmaceutica NV-Đ/c: Turnhoutseweg 30, Beerse, B-2340, Bỉ; Đóng nang, đóng gói, kiểm nghiệm, xuất xưởng lô thành phẩm: Janssen Cilag S.P.A. - Đ/c: Via C. Janssen (loc.Borgo, S. Michele) – 04100 Latina- Ý) | Galantamin (dưới dạng Galantamin HBr) 8mg | Viên nang cứng giải phóng kéo dài | 24 tháng | NSX | Hộp 4 vỉ x 7 viên | VN-19683-16 |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-----------------------------------|----------|-----|-------------------|-------------|

**77. Công ty đăng ký: JW Pharmaceutical Corporation** (Đ/c: 2477, Nambusunhwan-ro, Seocho-gu, Seoul - Korea)

**77.1 Nhà sản xuất: JW Life Science Corporation** (Đ/c: 28, Hanjin 1-gil, Songak-eup, Dangjin-si, Chungcheongnam-do - Korea)

| STT | Tên thuốc                         | Hoạt chất chính - Hàm lượng                | Dạng bào chế          | Tuổi thọ | Tiêu chuẩn | Quy cách đóng gói            | Số đăng ký  |
|-----|-----------------------------------|--------------------------------------------|-----------------------|----------|------------|------------------------------|-------------|
| 140 | JW Amikacin 500mg/100ml Injection | Amikacin (dưới dạng amikacin sulfat) 500mg | Dung dịch tiêm truyền | 24 tháng | USP 36     | Chai nhựa polypropylen 100ml | VN-19684-16 |

**77.2 Nhà sản xuất: JW Pharmaceutical Corporation** (Đ/c: 56 Hanjin 1-gil, Songak-eup, Dangjin-si, Chungcheongnam-do - Korea)

| STT | Tên thuốc                              | Hoạt chất chính - Hàm lượng                   | Dạng bào chế          | Tuổi thọ | Tiêu chuẩn | Quy cách đóng gói            | Số đăng ký  |
|-----|----------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|----------|------------|------------------------------|-------------|
| 141 | Choongwae Tobramycin sulfate injection | Tobramycin (dưới dạng Tobramycin sulfat) 80mg | Dung dịch tiêm truyền | 24 tháng | USP 36     | Chai nhựa polypropylen 100ml | VN-19685-16 |

**78. Công ty đăng ký: Kolon Global Corp** (Đ/c: 1-23, Byeoryang-dong, Gwacheon-si, Gyeonggi-do 427-709 - Korea)

**78.1 Nhà sản xuất: PT. Indofarma Tbk.** (Đ/c: Jl. Indofarma No. 1, Cikarang barat, Bekasi 17530 - Indonesia)

| STT | Tên thuốc | Hoạt chất chính - Hàm lượng | Dạng bào chế   | Tuổi thọ | Tiêu chuẩn | Quy cách đóng gói | Số đăng ký  |
|-----|-----------|-----------------------------|----------------|----------|------------|-------------------|-------------|
| 142 | Epikalon  | Paracetamol 1,5g/15ml       | Dung dịch uống | 24 tháng | NSX        | Hộp 1 lọ 15ml     | VN-19686-16 |

**78.2 Nhà sản xuất: Samjin Pharmaceutical Co., Ltd.** (Đ/c: 52, Jeakgongdan 1-gil, Hyangnam-eup, Hwaseong-si, Gyeonggi-do, - Korea)

| STT | Tên thuốc | Hoạt chất chính - Hàm lượng                     | Dạng bào chế | Tuổi thọ | Tiêu chuẩn | Quy cách đóng gói | Số đăng ký  |
|-----|-----------|-------------------------------------------------|--------------|----------|------------|-------------------|-------------|
| 143 | Cefocent  | Cefotaxime (dưới dạng Cefotaxime sodium) 1000mg | Bột pha tiêm | 36 tháng | USP 38     | Hộp 10 lọ 1 g     | VN-19687-16 |

**79. Công ty đăng ký: Kukje Pharma Ind. Co., Ltd.** (Đ/c: 513-2, Yatab-dong, Bundang-gu, Seongnam city, Gyeonggi-do - Korea)

**79.1 Nhà sản xuất: Kukje Pharma Ind. Co., Ltd.** (Đ/c: 47, Sanseong-ro, Danwon-Gu, Ansan-si, Gyeonggi-Do - Korea)

| STT | Tên thuốc                       | Hoạt chất chính - Hàm lượng                     | Dạng bào chế   | Tuổi thọ | Tiêu chuẩn | Quy cách đóng gói   | Số đăng ký  |
|-----|---------------------------------|-------------------------------------------------|----------------|----------|------------|---------------------|-------------|
| 144 | Kukje Lincomycin HCl Inj. 600mg | Lincomycin (dưới dạng Lincomycin HCl) 600mg/2ml | Dung dịch tiêm | 36 tháng | NSX        | Hộp 10 lọ 2 ml      | VN-19688-16 |
| 145 | Kukjetrilcef Cap. 500mg         | cephradin 500mg                                 | Viên nang cứng | 24 tháng | USP 38     | Hộp 10 vỉ x 10 viên | VN-19689-16 |

**80. Công ty đăng ký: Kwan Star Co. Ltd** (Đ/c: 21F1, No. 268, Sec. 1, Wen Hwa Road, Banciao Dist, New Taipei City 220 - Taiwan)

**80.1 Nhà sản xuất: Singapore Pharmawealth Lifesciences, Inc** (Đ/c: Brgy. San Jose Malamig, San Pablo City, Laguna - Philippines)

| STT | Tên thuốc | Hoạt chất chính - Hàm lượng | Dạng bào chế       | Tuổi thọ | Tiêu chuẩn | Quy cách đóng gói | Số đăng ký  |
|-----|-----------|-----------------------------|--------------------|----------|------------|-------------------|-------------|
| 146 | Besfluran | Sevoflurane 250ml           | Dung dịch xông hít | 24 tháng | NSX        | Hộp 1 chai 250ml  | VN-19690-16 |

**80.2 Nhà sản xuất: Ta Fong Pharmaceutical Co., Ltd** (Đ/c: 11, An-Tou Lane, Yen-Ping Li, Changhua City - Taiwan, R.O.C)

| STT | Tên thuốc                        | Hoạt chất chính - Hàm lượng         | Dạng bào chế   | Tuổi thọ | Tiêu chuẩn | Quy cách đóng gói | Số đăng ký  |
|-----|----------------------------------|-------------------------------------|----------------|----------|------------|-------------------|-------------|
| 147 | Famoster Injection 10mg/ml "T.F" | Mỗi ống 2 ml có chứa Famotidin 20mg | Dung dịch tiêm | 30 tháng | NSX        | Hộp 10 ống 2ml    | VN-19691-16 |

**81. Công ty đăng ký:** Laboratoire Aguettant S.A.S (Đ/c: Parc Scientifique Tony Garnier 1 Rue Alexander Fleming 69007, Lyon. - France)

**81.1 Nhà sản xuất:** Delpharm Tours (Đ/c: Rue Paul Langevin 37170 Chambray Les Tours - France)

| STT | Tên thuốc                       | Hoạt chất chính -<br>Hàm lượng                                                                      | Dạng bào<br>chế   | Tuổi<br>thọ | Tiêu<br>chuẩn | Quy cách<br>đóng gói | Số đăng ký  |
|-----|---------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------|---------------|----------------------|-------------|
| 148 | Bupivacaine Aguettant<br>5mg/ml | Bupivacaine<br>hydrochloride<br>anhydrous (dưới<br>dạng Bupivacaine<br>hydrochloride)<br>100mg/20ml | Dung dịch<br>tiêm | 36<br>tháng | NSX           | Hộp 10 lọ x<br>20ml  | VN-19692-16 |

**82. Công ty đăng ký:** Laboratorios Bago S.A (Đ/c: Bernardo de Irigoyen No. 248 Buenos Aires - Argentina)

**82.1 Nhà sản xuất:** Laboratorios IMA S.A.I.C. (Đ/c: Palpa 2862, Ciudad Autónoma de Buenos Aires - Argentina)

| STT | Tên thuốc                                                                                                                                      | Hoạt chất chính -<br>Hàm lượng                        | Dạng bào<br>chế                  | Tuổi<br>thọ | Tiêu<br>chuẩn | Quy cách<br>đóng gói | Số đăng ký  |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|----------------------------------|-------------|---------------|----------------------|-------------|
| 149 | Mitoxgen (Cơ sở đóng<br>gói và xuất xưởng:<br>Bioprofarma S.A - Địa<br>chỉ: Terrada 1270,<br>Ciudad Autónoma de<br>Buenos Aires,<br>Argentina) | Mitoxantrone (dưới<br>dạng Mitoxantrone<br>HCl) 20mg; | Dung dịch<br>đậm đặc pha<br>tiêm | 24<br>tháng | USP<br>38     | Hộp 1 lọ 10ml        | VN-19693-16 |

**83. Công ty đăng ký:** Laboratorios Liconsa, S.A. (Đ/c: Gran Via Carlos III, 98, 08028, Barcelona - Spain)

**83.1 Nhà sản xuất:** Laboratorios León Farma, S.A (Đ/c: C/La Vallina, s/n - P.I. Navatereja, 24008 Navatejera (Leon) - Spain)

| STT | Tên thuốc | Hoạt chất chính -<br>Hàm lượng                              | Dạng bào<br>chế      | Tuổi<br>thọ | Tiêu<br>chuẩn | Quy cách<br>đóng gói                                                | Số đăng ký  |
|-----|-----------|-------------------------------------------------------------|----------------------|-------------|---------------|---------------------------------------------------------------------|-------------|
| 150 | Rosepire  | Drospirenone 3mg;<br>Ethinyl estradiol<br>micronized 0,02mg | Viên nén bao<br>phim | 24<br>tháng | NSX           | Hộp 1 vỉ x 28<br>viên (21 viên có<br>hoạt chất +7<br>viên giả dược) | VN-19694-16 |

**84. Công ty đăng ký: Laboratorios Recalcine S.A.** (Đ/c: Avenida Pedro de Valdivia 295, 7500524 Providencia, Santiago - Chile)

**84.1 Nhà sản xuất: Laboratorio Internacional Argentino S.A** (Đ/c: Tabare 1641 C.A.B.A - Argentina)

| STT | Tên thuốc | Hoạt chất chính - Hàm lượng                   | Dạng bào chế                  | Tuổi thọ | Tiêu chuẩn | Quy cách đóng gói   | Số đăng ký  |
|-----|-----------|-----------------------------------------------|-------------------------------|----------|------------|---------------------|-------------|
| 151 | Oscamicin | Vancomycin (dưới dạng Vancomycin HCl) 1000 mg | Bột pha dung dịch tiêm truyền | 24 tháng | NSX        | Hộp 1 lọ, Hộp 25 lọ | VN-19695-16 |

**84.2 Nhà sản xuất: Laboratorios Liconsa, S.A.** (Đ/c: Av. Miralcampo, No 7, Polígono Industrial Miralcampo 19200 Azuqueca de Henares (Guadalajara) - Spain)

| STT | Tên thuốc | Hoạt chất chính - Hàm lượng | Dạng bào chế                             | Tuổi thọ | Tiêu chuẩn | Quy cách đóng gói | Số đăng ký  |
|-----|-----------|-----------------------------|------------------------------------------|----------|------------|-------------------|-------------|
| 152 | Prazav    | Omeprazol 20mg              | Viên nang chứa pellet bao tan trong ruột | 24 tháng | NSX        | Hộp 4 vỉ x 7 viên | VN-19696-16 |

**85. Công ty đăng ký: Lek Pharmaceuticals d.d,** (Đ/c: Verovskova 57, 1526 Ljubljana - Slovenia)

**85.1 Nhà sản xuất: Lek Pharmaceuticals d.d,** (Đ/c: Verovskova 57, 1526 Ljubljana - Slovenia)

| STT | Tên thuốc                       | Hoạt chất chính - Hàm lượng                           | Dạng bào chế                  | Tuổi thọ | Tiêu chuẩn | Quy cách đóng gói | Số đăng ký  |
|-----|---------------------------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------|----------|------------|-------------------|-------------|
| 153 | Vancomycin Hydrochloride Sandoz | Vancomycin (dưới dạng Vancomycin hydrochlorid) 1000mg | Bột pha dung dịch tiêm/truyền | 24 tháng | NSX        | Hộp 1 lọ          | VN-19697-16 |
| 154 | Vancomycin Hydrochloride Sandoz | Vancomycin (dưới dạng Vancomycin hydrochlorid) 500mg  | Bột pha dung dịch tiêm/truyền | 24 tháng | NSX        | Hộp 1 lọ          | VN-19698-16 |

**86. Công ty đăng ký: LLoyd Laboratories INC.** (Đ/c: 10 Lloyd Avenue, First Bulacan Industrial City, Tikay, Malolos, Bulacan. - Philippines)

**86.1 Nhà sản xuất: LLoyd Laboratories INC.** (Đ/c: 10 Lloyd Avenue, First Bulacan Industrial City, City of Malolos, Bulacan. - Philippines)

| STT | Tên thuốc | Hoạt chất chính -<br>Hàm lượng | Dạng bào<br>chế      | Tuổi<br>thọ | Tiêu<br>chuẩn | Quy cách<br>đóng gói   | Số đăng ký  |
|-----|-----------|--------------------------------|----------------------|-------------|---------------|------------------------|-------------|
| 155 | Deslogen  | Desloratadine 5mg              | Viên nén bao<br>phim | 24<br>tháng | NSX           | Hộp 10 vỉ x 10<br>viên | VN-19699-16 |

**87. Công ty đăng ký: Lupin Limited** (Đ/c: 159, C.S.T Road, Kalina, Santacruz (East), Mumbai - 400 098 - India)

**87.1 Nhà sản xuất: Jubilant Generics Ltd.** (Đ/c: Village Sikandarpur Bhainswal, Roorkee-Dehradun Highway, Bhagwanpur, Roorkee, District Haridwar, Uttarakhand 247661 - India)

| STT | Tên thuốc  | Hoạt chất chính -<br>Hàm lượng                          | Dạng bào<br>chế      | Tuổi<br>thọ | Tiêu<br>chuẩn | Quy cách<br>đóng gói  | Số đăng ký  |
|-----|------------|---------------------------------------------------------|----------------------|-------------|---------------|-----------------------|-------------|
| 156 | Lupilopram | Escitalopram (dưới<br>dạng Escitalopram<br>oxalat) 10mg | Viên nén bao<br>phim | 24<br>tháng | NSX           | Hộp 3 vỉ x 10<br>viên | VN-19700-16 |

**87.2 Nhà sản xuất: Mepro Pharmaceuticals Pvt. Ltd- Unit II** (Đ/c: Q road, Phase IV, GIDC, Wadhwan-363035 - India)

| STT | Tên thuốc  | Hoạt chất chính -<br>Hàm lượng                                    | Dạng bào<br>chế                  | Tuổi<br>thọ | Tiêu<br>chuẩn | Quy cách<br>đóng gói  | Số đăng ký  |
|-----|------------|-------------------------------------------------------------------|----------------------------------|-------------|---------------|-----------------------|-------------|
| 157 | Esotrax 40 | Esomeprazol (dưới<br>dạng Esomeprazol<br>magie trihydrat)<br>40mg | Viên nén<br>kháng acid<br>dạ dày | 24<br>tháng | NSX           | Hộp 3 vỉ x 10<br>viên | VN-19701-16 |

**88. Công ty đăng ký: Macleods Pharmaceuticals Ltd.** (Đ/c: 304, Atlanta Arcade, Marol Church Road, Andheri (East) Mumbai - 400 059 - India)

**88.1 Nhà sản xuất: Macleods Pharmaceuticals Ltd.** (Đ/c: Block N-2, Vill. Theda, P.O. Lodhimajra, Baddi, Distt.Solan (H.P) - India)

| STT | Tên thuốc   | Hoạt chất chính -<br>Hàm lượng                       | Dạng bào<br>chế      | Tuổi<br>thọ | Tiêu<br>chuẩn | Quy cách<br>đóng gói  | Số đăng ký  |
|-----|-------------|------------------------------------------------------|----------------------|-------------|---------------|-----------------------|-------------|
| 158 | Montemac 10 | Montelukast (dưới<br>dạng Montelukast<br>natri) 10mg | viên nén bao<br>phim | 24<br>tháng | NSX           | Hộp 3 vỉ x 10<br>viên | VN-19702-16 |
| 159 | Montemac 5  | Montelukast (dưới<br>dạng Montelukast<br>natri) 5mg  | Viên nén<br>nhai     | 24<br>tháng | NSX           | Hộp 3 vỉ x 10<br>viên | VN-19703-16 |

**88.2 Nhà sản xuất: Macleods Pharmaceuticals Ltd.** (Đ/c: Plot No. 25-27, Survey No. 366 Premier Industrial Estate, Kachigam, Daman - 396210 (U.T) - India)

| STT | Tên thuốc                       | Hoạt chất chính -<br>Hàm lượng | Dạng bào<br>chế | Tuổi<br>thọ | Tiêu<br>chuẩn | Quy cách<br>đóng gói  | Số đăng ký  |
|-----|---------------------------------|--------------------------------|-----------------|-------------|---------------|-----------------------|-------------|
| 160 | Nevirapine Tablets<br>USP 200mg | Nevirapin 200 mg               | Viên nén        | 36<br>tháng | USP<br>37     | Hộp 1 lọ 60<br>viên   | VN-19704-16 |
| 161 | Zilamac-50                      | Cilostazol 50mg                | Viên nén        | 24<br>tháng | NSX           | Hộp 5 vỉ x 10<br>viên | VN-19705-16 |

**89. Công ty đăng ký: Mega Lifesciences Public Company Limited** (Đ/c: 384 Moo 4, Soi 6, Bangpoo Industrial Estate, Pattana 3 Road, Phraeksa, Mueang, Samut Prakarn 10280 - Thailand)

**89.1 Nhà sản xuất: Embil Ilac San. Ltd. Sti** (Đ/c: Cerkezkoy Organize Sanayi Bolgesi Gaziosmanpasa Mahallesi, Fatih Bulvari. No:19/2 Cerkezkoy- Tekirdag - Turkey)

| STT | Tên thuốc            | Hoạt chất chính -<br>Hàm lượng                                                                                            | Dạng bào<br>chế         | Tuổi<br>thọ | Tiêu<br>chuẩn | Quy cách<br>đóng gói | Số đăng ký  |
|-----|----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------|---------------|----------------------|-------------|
| 162 | Neo-Penotran Forte L | Metronidazol<br>750mg; Miconazol<br>nitrat 200mg;<br>Lidocain (43mg<br>Lidocain base +<br>70,25 mg Lidocain<br>HCl) 100mg | thuốc đạn<br>đặt âm đạo | 24<br>tháng | NSX           | Hộp 1 vỉ x 7<br>viên | VN-19706-16 |

**90. Công ty đăng ký: Meiji Seika Pharma Co. Ltd.** (Đ/c: 4-16 Kyobashi 2-Chome Chuo-Ku, Tokyo - Japan)

**90.1 Nhà sản xuất: Meiji Seika Pharma Co., Ltd.- nhà máy Odawara** (Đ/c: 1056, Kamonomiya, Odawara-shi, Kanagawa - Japan)

| STT | Tên thuốc           | Hoạt chất chính -<br>Hàm lượng | Dạng bào<br>chế                       | Tuổi<br>thọ | Tiêu<br>chuẩn | Quy cách<br>đóng gói                   | Số đăng ký  |
|-----|---------------------|--------------------------------|---------------------------------------|-------------|---------------|----------------------------------------|-------------|
| 163 | Fosmicin-S for Otic | Fosfomycin natri<br>300mg      | Bột pha<br>dung dịch<br>thuốc nhỏ tai | 36<br>tháng | NSX           | Hộp 10 lọ + 10<br>ống dung môi<br>10ml | VN-19707-16 |

**91. Công ty đăng ký: Merck Sharp & Dohme (Asia) Ltd.** (Đ/c: 27/F., Caroline Centre, Lee Gardens Two, 28 Yun Ping Road, Causeway Bay - Hong Kong)

**91.1 Nhà sản xuất: MSD International GmbH (Singapore Branch) (Đ/c: 70 Tuas West Drive, 638414 - Singapore)**

| STT | Tên thuốc                                                                                                     | Hoạt chất chính -<br>Hàm lượng | Dạng bào<br>chế | Tuổi<br>thọ | Tiêu<br>chuẩn | Quy cách<br>đóng gói                       | Số đăng ký  |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------|-------------|---------------|--------------------------------------------|-------------|
| 164 | Victrelis (Cơ sở đóng gói: Schering-Plough Labo N.V., đ/c: Industriepark 30, 2220 Heist-op-den-Berg, Belgium) | Boceprevir 200mg               | Viên nang cứng  | 24 tháng    | NSX           | Hộp lớn x 4<br>hộp nhỏ x 7 vỉ<br>x 12 viên | VN-19710-16 |

**92. Công ty đăng ký: Merck Sharp & Dohme (Asia) Ltd. (Đ/c: Flat/RM 1401 A&B 14/F & 27/F., Caroline Centre, 28 Yun Ping Road, Causeway Bay - Hong Kong)**

**92.1 Nhà sản xuất: Merck Sharp & Dohme Ltd. (Đ/c: Shotton Lane, Cramlington, Northumberland NE23 3JU - United Kingdom)**

| STT | Tên thuốc                                                                                                                             | Hoạt chất chính -<br>Hàm lượng | Dạng bào<br>chế | Tuổi<br>thọ | Tiêu<br>chuẩn | Quy cách<br>đóng gói | Số đăng ký  |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------|-------------|---------------|----------------------|-------------|
| 165 | Renitec 5mg (đóng gói tại PT Merck Sharp Dohme Pharma Tbk. Địa chỉ: Jl. Raya Pandaan Km 48, Pandaan, Pasuruan, Jawa Timur, Indonesia) | Enalapril maleat 5mg           | Viên nén        | 24 tháng    | NSX           | Hộp 3 vỉ x 10 viên   | VN-19708-16 |

**92.2 Nhà sản xuất: MSD International GmbH (Puerto Rico Branch) LLC (Đ/c: Pridco Industrial Park, State Road 183, Las Piedras, Puerto Rico 00771 - Puerto Rico)**

| STT | Tên thuốc                                                                                                                 | Hoạt chất chính -<br>Hàm lượng | Dạng bào<br>chế | Tuổi<br>thọ | Tiêu<br>chuẩn | Quy cách<br>đóng gói  | Số đăng ký  |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------|-------------|---------------|-----------------------|-------------|
| 166 | Ezetrol (Cơ sở đóng gói, xuất xưởng: Shering-Plough Labo N.V., đ/c: Industriepark 30, B-2220, Heist-op-den-Berg, Belgium) | Ezetimibe, micronized 10mg     | Viên nén        | 24 tháng    | NSX           | Hộp 1, 3 vỉ x 10 viên | VN-19709-16 |

**93. Công ty đăng ký: Micro Labs Limited (Đ/c: No.27, Race Course Road, Bangalore 560 001 - India)**

**93.1 Nhà sản xuất: Micro Labs Limited (Đ/c: 92, Sipcot Hosur 635-126 Tamil Nadu - India)**

| STT | Tên thuốc     | Hoạt chất chính -<br>Hàm lượng                           | Dạng bào<br>chế      | Tuổi<br>thọ | Tiêu<br>chuẩn | Quy cách<br>đóng gói   | Số đăng ký  |
|-----|---------------|----------------------------------------------------------|----------------------|-------------|---------------|------------------------|-------------|
| 167 | Ebost         | Ebastin 10mg                                             | Viên nén bao<br>phim | 36<br>tháng | NSX           | Hộp 3 vỉ x 10<br>viên  | VN-19711-16 |
| 168 | Mirosatan     | Telmisartan 40mg                                         | Viên nén             | 24<br>tháng | NSX           | Hộp 3 vỉ x 10<br>viên  | VN-19712-16 |
| 169 | Novagra Forte | Sildenafil (dưới<br>dạng Sildenafil<br>citrát) 100mg     | Viên nén bao<br>phim | 36<br>tháng | NSX           | Hộp 1 vỉ x 4<br>viên   | VN-19713-16 |
| 170 | Ulrexpen      | Tramadol<br>hydrochlorid<br>37,5mg;<br>Paracetamol 325mg | Viên nén bao<br>phim | 36<br>tháng | NSX           | Hộp 10 vỉ x 10<br>viên | VN-19714-16 |

**94. Công ty đăng ký: Myung Moon Pharmaceutical, Ltd. (Đ/c: Myung Moon Bldg 946-18, Dokok-dong, Kangnam-gu, Seoul - Korea)**

**94.1 Nhà sản xuất: M/S Cirin Pharmaceuticals Pvt, Ltd. (Đ/c: 32/2-A, Industrial Estate, Hattar, Dist. Haripur - Pakistan)**

| STT | Tên thuốc                    | Hoạt chất chính -<br>Hàm lượng                                | Dạng bào<br>chế | Tuổi<br>thọ | Tiêu<br>chuẩn | Quy cách<br>đóng gói | Số đăng ký  |
|-----|------------------------------|---------------------------------------------------------------|-----------------|-------------|---------------|----------------------|-------------|
| 171 | Ceplo Injection 1gm<br>IM/IV | Ceftazidime<br>pentahydrate tương<br>đương Ceftazidime<br>1 g | Bột pha tiêm    | 24<br>tháng | USP<br>34     | 1 lọ/hộp             | VN-19715-16 |

**95. Công ty đăng ký: Natur Produkt Zdrovit Sp. Z o.o (Đ/c: No. 31, Nocznizkiego Str., 01-918 Warsaw - Poland)**

**95.1 Nhà sản xuất: Natur Produkt Pharma Sp. Z o.o (Đ/c: 07-300 Ostrów Mazowiecka, ul. Podstoczysko 30 - Poland)**

| STT | Tên thuốc | Hoạt chất chính -<br>Hàm lượng                                                                                                 | Dạng bào<br>chế   | Tuổi<br>thọ | Tiêu<br>chuẩn | Quy cách<br>đóng gói                    | Số đăng ký  |
|-----|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------|---------------|-----------------------------------------|-------------|
| 172 | Bilomag   | Cao khô lá bạch quả<br>đã chuẩn hóa<br>[Ginkgonis<br>extractum siccum<br>raffinatum et<br>quantificatum] (39,6<br>- 49,5:1) 80 | Viên nang<br>cứng | 36<br>tháng | NSX           | Hộp chứa 6 vỉ x<br>10 viên nang<br>cứng | VN-19716-16 |

|  |  |    |  |  |  |  |  |
|--|--|----|--|--|--|--|--|
|  |  | mg |  |  |  |  |  |
|--|--|----|--|--|--|--|--|

**96. Công ty đăng ký: Pfizer (Thailand) Ltd.** (Đ/c: Floor 36, 37, 38 United Center Building, 323 Silom Road, Silom, Bangrak, Bangkok 10500 - Thailand)

**96.1 Nhà sản xuất: Pfizer Australia Pty., Ltd.** (Đ/c: 38-42 Wharf Road West Ryde, NSW 2114 - Australia)

| STT | Tên thuốc | Hoạt chất chính -<br>Hàm lượng                    | Dạng bào<br>chế | Tuổi<br>thọ | Tiêu<br>chuẩn | Quy cách<br>đóng gói  | Số đăng ký  |
|-----|-----------|---------------------------------------------------|-----------------|-------------|---------------|-----------------------|-------------|
| 173 | Amlor     | Amlodipin (dưới<br>dạng Amlodipin<br>besylat) 5mg | Viên nén        | 24<br>tháng | NSX           | Hộp 3 vỉ x 10<br>viên | VN-19717-16 |

**97. Công ty đăng ký: Pfizer Thailand Ltd.** (Đ/c: Floor 36, 37 United Center Building, 323 Silom Road, Silom, Bangrak, Bangkok 10500 - Thailand)

**97.1 Nhà sản xuất: Pfizer Manufacturing Belgium NV** (Đ/c: Rijksweg 12, 2870 Puurs - Belgium)

| STT | Tên thuốc | Hoạt chất chính -<br>Hàm lượng                                  | Dạng bào<br>chế          | Tuổi<br>thọ | Tiêu<br>chuẩn | Quy cách<br>đóng gói | Số đăng ký  |
|-----|-----------|-----------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|---------------|----------------------|-------------|
| 174 | Dalacin C | Clindamycin (dưới<br>dạng clindamycin<br>phosphat)<br>300mg/2ml | Dung dịch<br>tiêm truyền | 24<br>tháng | NSX           | Hộp 1 ống 2 ml       | VN-19718-16 |

**98. Công ty đăng ký: Pharmaunity Co., Ltd** (Đ/c: 69-5 Taepyeongno, 2-Ga, Jung-Gu, Seoul - Korea)

**98.1 Nhà sản xuất: Binex Co., Ltd.** (Đ/c: 368-3, Dadae-ro, Saha-gu, Busan - Korea)

| STT | Tên thuốc   | Hoạt chất chính -<br>Hàm lượng | Dạng bào<br>chế   | Tuổi<br>thọ | Tiêu<br>chuẩn | Quy cách<br>đóng gói                         | Số đăng ký  |
|-----|-------------|--------------------------------|-------------------|-------------|---------------|----------------------------------------------|-------------|
| 175 | Ultara Cap. | Nizatidine 150 mg              | Viên nang<br>cứng | 36<br>tháng | USP<br>38     | Hộp 3 vỉ x 10<br>viên. Hộp 6 vỉ x<br>10 viên | VN-19719-16 |

**98.2 Nhà sản xuất: Myung-In Pharm. Co., Ltd.** (Đ/c: 186-1 Noha-Ri, Paltan-Myun, Hwasung-si, Gyeonggi-Do - Korea)

| STT | Tên thuốc   | Hoạt chất chính -<br>Hàm lượng | Dạng bào<br>chế | Tuổi<br>thọ | Tiêu<br>chuẩn | Quy cách<br>đóng gói | Số đăng ký  |
|-----|-------------|--------------------------------|-----------------|-------------|---------------|----------------------|-------------|
| 176 | Hidem cream | Gentamicin (dưới               | Kem bôi         | 36          | NSX           | Hộp 1 tuýp           | VN-19720-16 |

|  |  |                                                                                            |          |       |  |                     |  |
|--|--|--------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------|--|---------------------|--|
|  |  | dạng gentamicin sulfat) 1mg/g;<br>Betamethason dipropionat 0,64mg/g;<br>Clotrimazol 10mg/g | ngoài da | tháng |  | 10g; Hộp 1 tuýp 15g |  |
|--|--|--------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------|--|---------------------|--|

**98.3 Nhà sản xuất: Yoo Young Pharmaceutical Co., Ltd.** (Đ/c: 33, Yongso 2-gil, Gwanghyewon-myeon, Jincheon-gun, Chungcheongbuk-Do - Korea)

| STT | Tên thuốc   | Hoạt chất chính - Hàm lượng                | Dạng bào chế                           | Tuổi thọ | Tiêu chuẩn | Quy cách đóng gói   | Số đăng ký  |
|-----|-------------|--------------------------------------------|----------------------------------------|----------|------------|---------------------|-------------|
| 177 | Fizoti Inj. | Ceftizoxim (dưới dạng Ceftizoxim natri) 1g | Thuốc bột pha tiêm bắp, tiêm tĩnh mạch | 24 tháng | USP 38     | Hộp 1 lọ; hộp 10 lọ | VN-19721-16 |

**99. Công ty đăng ký: Pharmaunity Co., Ltd.** (Đ/c: 69-5 Taepyeongno, 2-Ga, Jung-Gu, Seoul - Korea)

**99.1 Nhà sản xuất: Hwail Pharm. Co., Ltd.** (Đ/c: 156, Sandan-ro 67 beon-gil, Danwon-Gu, Ansan-Si, Gyeonggi-do - Korea)

| STT | Tên thuốc   | Hoạt chất chính - Hàm lượng                                    | Dạng bào chế | Tuổi thọ | Tiêu chuẩn | Quy cách đóng gói | Số đăng ký  |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------|--------------|----------|------------|-------------------|-------------|
| 178 | Hudizim Inj | Ceftazidim (dưới dạng hỗn hợp Ceftazidim và Natri carbonat) 1g | Bột pha tiêm | 24 tháng | USP 38     | Hộp 1, 10 lọ      | VN-19722-16 |

**100. Công ty đăng ký: PharmEvo Private Limited** (Đ/c: 402, Business avenue, Block-6, P.E.C.H.S., Shakra-e-Faisal Karachi-75400 - Pakistan)

**100.1 Nhà sản xuất: PharmEvo Private Limited** (Đ/c: Plot # A-29, North Western Industrial zone, Port Qasim, Karachi - 75020 - Pakistan)

| STT | Tên thuốc         | Hoạt chất chính - Hàm lượng                   | Dạng bào chế      | Tuổi thọ | Tiêu chuẩn | Quy cách đóng gói  | Số đăng ký  |
|-----|-------------------|-----------------------------------------------|-------------------|----------|------------|--------------------|-------------|
| 179 | Aireez 4mg sachet | Montelukast (dưới dạng Montelukast natri) 4mg | Gói               | 24 tháng | NSX        | Hộp 14 gói         | VN-19723-16 |
| 180 | Điu-Tansin Tablet | Losartan kali 50mg; Hydrochlorothiazid        | Viên nén bao phim | 24 tháng | NSX        | Hộp 1 vỉ x 10 viên | VN-19724-16 |

|     |                      |                                                       |                       |             |     |                       |             |
|-----|----------------------|-------------------------------------------------------|-----------------------|-------------|-----|-----------------------|-------------|
| 181 | Evopride 1mg         | 12,5mg<br>Glimepiride 1mg                             | Viên nén<br>không bao | 36<br>tháng | NSX | Hộp 2 vỉ x 10<br>viên | VN-19725-16 |
| 182 | X-Plended Tablet 5mg | Rosuvastatin (dưới<br>dạng Rosuvastatin<br>calci) 5mg | Viên nén bao<br>phim  | 24<br>tháng | NSX | Hộp 1 vỉ x 10<br>viên | VN-19726-16 |

**101. Công ty đăng ký: Phil International Co., Ltd.** (Đ/c: 17, Nonhyeon-ro 99-gil, Gangnam-gu, Seoul - Korea)

**101.1 Nhà sản xuất: Cho-A Pharm Co., Ltd.** (Đ/c: 318, Gwangjeong-ro, Haman-Myeon, Haman-gun, Gyeongsangnam-do - Korea)

| STT | Tên thuốc | Hoạt chất chính -<br>Hàm lượng         | Dạng bào<br>chế   | Tuổi<br>thọ | Tiêu<br>chuẩn | Quy cách<br>đóng gói | Số đăng ký  |
|-----|-----------|----------------------------------------|-------------------|-------------|---------------|----------------------|-------------|
| 183 | Catefat   | Mỗi ống 10 ml chứa<br>Levocarnitin 1 g | dung dịch<br>uống | 36<br>tháng | NSX           | Hộp 20 ống<br>10ml   | VN-19727-16 |

**101.2 Nhà sản xuất: Huons Co. Ltd** (Đ/c: 100, Bio valley-ro, Jecheon-si, Chungcheonbuk-do - Korea)

| STT | Tên thuốc | Hoạt chất chính -<br>Hàm lượng                 | Dạng bào<br>chế      | Tuổi<br>thọ | Tiêu<br>chuẩn | Quy cách<br>đóng gói   | Số đăng ký  |
|-----|-----------|------------------------------------------------|----------------------|-------------|---------------|------------------------|-------------|
| 184 | Philmadol | Acetaminophen<br>325mg; Tramadol<br>HCl 37,5mg | Viên nén bao<br>phim | 36<br>tháng | NSX           | Hộp 10 vỉ x 10<br>viên | VN-19728-16 |

**102. Công ty đăng ký: Polfarmex S.A** (Đ/c: Ul. Jozefo 9, 99-300 Kutno - Poland)

**102.1 Nhà sản xuất: Polfarmex S.A** (Đ/c: Józefów 9 Street, 99-300 Kutno - Poland)

| STT | Tên thuốc  | Hoạt chất chính -<br>Hàm lượng            | Dạng bào<br>chế                | Tuổi<br>thọ | Tiêu<br>chuẩn | Quy cách<br>đóng gói       | Số đăng ký  |
|-----|------------|-------------------------------------------|--------------------------------|-------------|---------------|----------------------------|-------------|
| 185 | Trimpol MR | Trimetazidine<br>dihydrochloride 35<br>mg | Viên nén<br>giải phóng<br>chậm | 30<br>tháng | NSX           | Hộp chứa 6 vỉ x<br>10 viên | VN-19729-16 |

**103. Công ty đăng ký: PT. Dexe Medica** (Đ/c: Jl. Jend. Bambang Utoyo No. 138 Palembang - Indonesia)

**103.1 Nhà sản xuất: PT. Dexe Medica** (Đ/c: Jl. Jend. Bambang Utoyo No. 138 Palembang - Indonesia)

| STT | Tên thuốc | Hoạt chất chính -<br>Hàm lượng | Dạng bào<br>chế | Tuổi<br>thọ | Tiêu<br>chuẩn | Quy cách<br>đóng gói                   | Số đăng ký  |
|-----|-----------|--------------------------------|-----------------|-------------|---------------|----------------------------------------|-------------|
| 186 | Vectrine  | Erdosteine<br>175mg/5ml        | Bột pha xiro    | 24<br>tháng | NSX           | Hộp 1 chai bột<br>đề pha 60ml si<br>rô | VN-19730-16 |

**104. Công ty đăng ký: PT. Novell Pharmaceutical Laboratories** (Đ/c: Jl. Wanaherang No. 35, Tlajung Udik Putri, Bogor 16962 - Indonesia)

**104.1 Nhà sản xuất: PT. Novell Pharmaceutical Laboratories** (Đ/c: Jl. Wanaherang No. 35, Tlajung Udik, Gunung Putri, Bogor 16962 - Indonesia)

| STT | Tên thuốc | Hoạt chất chính -<br>Hàm lượng  | Dạng bào<br>chế      | Tuổi<br>thọ | Tiêu<br>chuẩn | Quy cách<br>đóng gói  | Số đăng ký  |
|-----|-----------|---------------------------------|----------------------|-------------|---------------|-----------------------|-------------|
| 187 | Haiblok   | Bisoprolol<br>hemifumarate 5 mg | viên nén bao<br>phim | 24<br>tháng | NSX           | Hộp 3 vỉ x 10<br>viên | VN-19731-16 |

**105. Công ty đăng ký: Rhydburg Pharmaceuticals Limited** (Đ/c: 101, A 12/13, Ansal Bhawan, Dr. Mukherjee Nagar, Delhi 011009 - India)

**105.1 Nhà sản xuất: Rhydburg Pharmaceuticals Limited** (Đ/c: C-2&3, S.I.E.L., Selaqui, Dehradun, Uttarakhand - India)

| STT | Tên thuốc | Hoạt chất chính -<br>Hàm lượng                                           | Dạng bào<br>chế      | Tuổi<br>thọ | Tiêu<br>chuẩn | Quy cách<br>đóng gói  | Số đăng ký  |
|-----|-----------|--------------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------|---------------|-----------------------|-------------|
| 188 | Padoc-A   | Clopidogrel (dưới<br>dạng Clopidogrel<br>bisulfat) 75mg;<br>Aspirin 75mg | Viên nén bao<br>phim | 24<br>tháng | NSX           | Hộp 3 vỉ x 10<br>viên | VN-19732-16 |

**106. Công ty đăng ký: Rotaline Molekule Private Limited** (Đ/c: 7/1, Coporate Park, Sion-Trombay Road, P.O Box No. 27257, Chembur, Mumbai, 400071 - India)

**106.1 Nhà sản xuất: Flamingo Pharmaceuticals Limited** (Đ/c: R-662, TTC Ind. Area, Rabale, Navi Mumbai 400 701 - India)

| STT | Tên thuốc | Hoạt chất chính -<br>Hàm lượng                      | Dạng bào<br>chế                   | Tuổi<br>thọ | Tiêu<br>chuẩn | Quy cách<br>đóng gói   | Số đăng ký  |
|-----|-----------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------|-------------|---------------|------------------------|-------------|
| 189 | Rabeto-40 | Rabeprazol natri<br>40mg                            | Viên nén bao<br>tan trong<br>ruột | 24<br>tháng | NSX           | Hộp 10 vỉ x 10<br>viên | VN-19733-16 |
| 190 | Ucon 4    | Montelukast (dưới<br>dạng Montelukast<br>natri) 4mg | Viên nén<br>nhai                  | 36<br>tháng | NSX           | Hộp 10 vỉ x 10<br>viên | VN-19734-16 |

|     |        |                                               |               |          |     |                     |             |
|-----|--------|-----------------------------------------------|---------------|----------|-----|---------------------|-------------|
| 191 | Ucon 5 | Montelukast (dưới dạng Montelukast natri) 5mg | Viên nén nhai | 36 tháng | NSX | Hộp 10 vỉ x 10 viên | VN-19735-16 |
|-----|--------|-----------------------------------------------|---------------|----------|-----|---------------------|-------------|

**107. Công ty đăng ký: S.I.A. (Tenamyd Canada) Inc.** (Đ/c: 242 Varry Street St. Laurent, Quebec, H4N1A3 - Canada)

**107.1 Nhà sản xuất: Medopharm** (Đ/c: 34B-Industrial Area, Malur-563 130, Karnataka - India)

| STT | Tên thuốc  | Hoạt chất chính - Hàm lượng | Dạng bào chế   | Tuổi thọ | Tiêu chuẩn | Quy cách đóng gói  | Số đăng ký  |
|-----|------------|-----------------------------|----------------|----------|------------|--------------------|-------------|
| 192 | Lansotrent | Lansoprazol 30mg            | Viên nang cứng | 36 tháng | USP 38     | Hộp 3 vỉ x 10 viên | VN-19736-16 |

**108. Công ty đăng ký: Santen Pharmaceutical Co., Ltd.** (Đ/c: 9-19, Shimoshinjo 3-chome, Higashiyodogawa-ku, Osaka 533 8651 - Japan)

**108.1 Nhà sản xuất: Santen Pharmaceutical Co., Ltd.- Nhà máy Noto** (Đ/c: 2-14, Shikinami, Hodatsushimizu-cho, Hakui-gun, Ishikawa - Japan)

| STT | Tên thuốc | Hoạt chất chính - Hàm lượng                                                                                                                 | Dạng bào chế      | Tuổi thọ | Tiêu chuẩn | Quy cách đóng gói | Số đăng ký  |
|-----|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|----------|------------|-------------------|-------------|
| 193 | Daigaku   | Lọ 15ml chứa:<br>Naphazolin hydroclorid 0,3mg;<br>Clorpheniramin maleat 1,5mg; Kẽm sulfat hydrat 15mg;<br>Acid ép-si-lon aminocaproic 150mg | Dung dịch nhỏ mắt | 36 tháng | NSX        | Hộp 1 lọ 15 ml    | VN-19737-16 |

**109. Công ty đăng ký: Santen Pharmaceutical Co., Ltd.** (Đ/c: 9-19, Shimoshinjo 3-chome, Higashiyodogawa-ku, Osaka 533-8651 - Japan)

**109.1 Nhà sản xuất: Santen Pharmaceutical Co., Ltd.- Nhà máy Noto** (Đ/c: 2-14, Shikinami, Hodatsushimizu-cho, Hakui-gun, Ishikawa - Japan)

| STT | Tên thuốc        | Hoạt chất chính - Hàm lượng  | Dạng bào chế      | Tuổi thọ | Tiêu chuẩn | Quy cách đóng gói | Số đăng ký  |
|-----|------------------|------------------------------|-------------------|----------|------------|-------------------|-------------|
| 194 | Sanlein Mini 0.1 | Natri hyaluronat 0,4mg/0,4ml | Dung dịch nhỏ mắt | 36 tháng | NSX        | Hộp 100 lọ 0,4 ml | VN-19738-16 |
| 195 | Sanlein Mini 0.3 | Natri hyaluronat 1,2mg/0,4ml | Dung dịch nhỏ mắt | 36 tháng | NSX        | Hộp 100 lọ 0,4 ml | VN-19739-16 |

**110. Công ty đăng ký: Schnell Biopharmaceutical Inc.** (Đ/c: 4F., Haesung Bldg., #747-2 Yeoksam-Dong, Kangnam-Ku, Seoul - Korea)

**110.1 Nhà sản xuất: Schnell Biopharmaceuticals, Inc** (Đ/c: 16, Dumeori-gil, Yanggang-myeon, Hwaseong-si, Gyeonggi-do - Korea)

| STT | Tên thuốc      | Hoạt chất chính -<br>Hàm lượng | Dạng bào<br>chế      | Tuổi<br>thọ | Tiêu<br>chuẩn | Quy cách<br>đóng gói   | Số đăng ký  |
|-----|----------------|--------------------------------|----------------------|-------------|---------------|------------------------|-------------|
| 196 | Scoprae Tablet | Rebamipid 100mg                | Viên nén bao<br>phim | 36<br>tháng | NSX           | Hộp 10 vi x 10<br>viên | VN-19740-16 |

**111. Công ty đăng ký: SM Biomed Sdn. Bhd.** (Đ/c: Lot 90, Sungai Petani Industrial Estate, 08000, Sungai Petani, Kedah - Malaysia)

**111.1 Nhà sản xuất: Laboratorio Reig Jofre, S.A** (Đ/c: Jarama 111 45007 Toledo, Espana - Spain)

| STT | Tên thuốc | Hoạt chất chính -<br>Hàm lượng                         | Dạng bào<br>chế | Tuổi<br>thọ | Tiêu<br>chuẩn | Quy cách<br>đóng gói | Số đăng ký  |
|-----|-----------|--------------------------------------------------------|-----------------|-------------|---------------|----------------------|-------------|
| 197 | Keftazim  | Ceftazidim (dưới<br>dạng Ceftazidim<br>pentahydrat) 1g | Bột pha tiêm    | 24<br>tháng | USP<br>37     | Hộp 1 lọ             | VN-19741-16 |
| 198 | Trexon    | Ceftriaxon (dưới<br>dạng Ceftriaxon<br>natri) 1g       | Bột pha tiêm    | 36<br>tháng | BP201<br>4    | Hộp 1 lọ             | VN-19742-16 |

**111.2 Nhà sản xuất: Penta Labs Pvt. Ltd.** (Đ/c: Ekkery Gardens, Kallekkad, Shoranur Main Road, Palakkad 678 015, Kerala - India)

| STT | Tên thuốc       | Hoạt chất chính -<br>Hàm lượng                                                                               | Dạng bào<br>chế | Tuổi<br>thọ | Tiêu<br>chuẩn | Quy cách<br>đóng gói | Số đăng ký  |
|-----|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------|---------------|----------------------|-------------|
| 199 | Kebasyn-500+500 | Cefoperazon ( dưới<br>dạng Cefoperazon<br>natri) 500mg;<br>Sulbactam (dưới<br>dạng sulbactam<br>natri) 500mg | Bột pha tiêm    | 24<br>tháng | NSX           | Hộp 1 lọ             | VN-19743-16 |

**112. Công ty đăng ký: Sun Pharmaceutical Industries Ltd.** (Đ/c: Acme Plaza, Andheri - Kurla Road., Andheri (East) Mumbai 400 059 - India)

**112.1 Nhà sản xuất: Sun Pharmaceutical Industries Ltd.** (Đ/c: Survey No 214, Plot No. 20, Govt.Ind.Area, Phase II, Silvassa-396230, (U.T. of Dadra & Nagar Haveli) - India)

| STT | Tên thuốc    | Hoạt chất chính -<br>Hàm lượng | Dạng bào<br>chế   | Tuổi<br>thọ | Tiêu<br>chuẩn | Quy cách<br>đóng gói | Số đăng ký  |
|-----|--------------|--------------------------------|-------------------|-------------|---------------|----------------------|-------------|
| 200 | Maxgalin 150 | Pregabalin 150mg               | Viên nang<br>cứng | 24<br>tháng | NSX           | Hộp 5 vỉ x 10 viên   | VN-19744-16 |
| 201 | Maxgalin 75  | Pregabalin 75mg;               | Viên nang<br>cứng | 24<br>tháng | NSX           | Hộp 5 vỉ x 10 viên   | VN-19745-16 |

**113. Công ty đăng ký: Synmedic Laboratories** (Đ/c: 202 Sai Plaza, 187-188 Sant Nagar, East of Kailash, New Delhi-110065. - India)

**113.1 Nhà sản xuất: Synmedic Laboratories** (Đ/c: 106-107, HSIDC Industrial Estate, Sec-31, Faridabad- 121 003 Haryana - India)

| STT | Tên thuốc  | Hoạt chất chính -<br>Hàm lượng | Dạng bào<br>chế | Tuổi<br>thọ | Tiêu<br>chuẩn | Quy cách<br>đóng gói | Số đăng ký  |
|-----|------------|--------------------------------|-----------------|-------------|---------------|----------------------|-------------|
| 202 | Hysart-8mg | Candesartan<br>Cilexetil 8mg   | Viên nén        | 36<br>tháng | NSX           | Hộp 01 vỉ x 10 viên  | VN-19746-16 |

**114. Công ty đăng ký: Torrent Pharmaceuticals Ltd.** (Đ/c: Torrent House Off. Ashram road, Ahmedabad- 380 009, Gujarat - India)

**114.1 Nhà sản xuất: Torrent Pharmaceuticals Ltd.** (Đ/c: Indrad-382721, Dist. Mehsana - India)

| STT | Tên thuốc     | Hoạt chất chính -<br>Hàm lượng                    | Dạng bào<br>chế                    | Tuổi<br>thọ | Tiêu<br>chuẩn | Quy cách<br>đóng gói | Số đăng ký  |
|-----|---------------|---------------------------------------------------|------------------------------------|-------------|---------------|----------------------|-------------|
| 203 | Venlif OD 150 | Venlafaxin (dưới<br>dạng Venlafaxin<br>HCl) 150mg | Viên nang<br>giải phóng<br>kéo dài | 36<br>tháng | NSX           | Hộp 1 vỉ x 7 viên    | VN-19747-16 |
| 204 | Venlif OD 75  | Venlafaxin (dưới<br>dạng Venlafaxin<br>HCl) 75mg  | Viên nang<br>giải phóng<br>kéo dài | 36<br>tháng | NSX           | Hộp 2 vỉ x 7 viên    | VN-19748-16 |

**115. Công ty đăng ký: Unison Laboratories Co., Ltd.** (Đ/c: 39 Moo 4, Klong Udomcholjorn, Muang Chachoengsao, Chachoengsao 24000 - Thailand)

**115.1 Nhà sản xuất: Unison Laboratories Co., Ltd.** (Đ/c: 39 Moo 4, Klong Udomcholjorn, Muang Chachoengsao, Chachoengsao 24000 - Thailand)

| STT | Tên thuốc | Hoạt chất chính -<br>Hàm lượng                      | Dạng bào<br>chế | Tuổi<br>thọ | Tiêu<br>chuẩn | Quy cách<br>đóng gói | Số đăng ký  |
|-----|-----------|-----------------------------------------------------|-----------------|-------------|---------------|----------------------|-------------|
| 205 | U-Thel    | Brompheniramin<br>maleate 4mg/5ml;<br>Phenylephrine | Si rô           | 36<br>tháng | NSX           | Hộp 1 chai<br>60ml   | VN-19749-16 |

|  |  |                           |  |  |  |  |  |
|--|--|---------------------------|--|--|--|--|--|
|  |  | hydrochloride<br>10mg/5ml |  |  |  |  |  |
|--|--|---------------------------|--|--|--|--|--|

**116. Công ty đăng ký: USV Ltd. (Đ/c: B.S.D. Marg, Giovandi, Mumbai 400 088 - India)**

**116.1 Nhà sản xuất: USV Ltd. (Đ/c: H-17/H-18 O IDC, Mahatma Gandhi Udyo Nagar, Dabhel, Daman 396210 Regd. B.S.D. Giovandi Mumbai 400088 - India)**

| STT | Tên thuốc | Hoạt chất chính -<br>Hàm lượng                        | Dạng bào<br>chế | Tuổi<br>thọ | Tiêu<br>chuẩn | Quy cách<br>đóng gói   | Số đăng ký  |
|-----|-----------|-------------------------------------------------------|-----------------|-------------|---------------|------------------------|-------------|
| 206 | Duotrol   | Glyburide 5mg;<br>Metformin<br>hydrochloride<br>500mg | Viên nén        | 24<br>tháng | NSX           | Hộp 10 vi x 10<br>viên | VN-19750-16 |

**117. Công ty đăng ký: Vigbha (Asia) Pte. Ltd. (Đ/c: 1 North Bridge Road #07-10, High Street Centre, 179094 - Singapore)**

**117.1 Nhà sản xuất: IKO Overseas (Đ/c: 106-107, HSIDC, Industrial Estate, Sec-31, Faridabad - 121003, Haryana - India)**

| STT | Tên thuốc  | Hoạt chất chính -<br>Hàm lượng                      | Dạng bào<br>chế   | Tuổi<br>thọ | Tiêu<br>chuẩn | Quy cách<br>đóng gói | Số đăng ký  |
|-----|------------|-----------------------------------------------------|-------------------|-------------|---------------|----------------------|-------------|
| 207 | Iklind-150 | Clindamycin (dưới<br>dạng Clindamycin<br>HCl) 150mg | Viên nang<br>cứng | 36<br>tháng | USP<br>37     | Hộp 1vi x<br>10viên  | VN-19751-16 |

**118. Công ty đăng ký: Ying Yuan Chemical Pharmaceutical Co., Ltd. (Đ/c: No. 26 Shin Chong Road, Tainan - Taiwan)**

**118.1 Nhà sản xuất: Ying Yuan Chemical Pharmaceutical Co., Ltd. (Đ/c: No. 26 Shin Chong Road, Tainan - Taiwan)**

| STT | Tên thuốc             | Hoạt chất chính -<br>Hàm lượng | Dạng bào<br>chế   | Tuổi<br>thọ | Tiêu<br>chuẩn | Quy cách<br>đóng gói        | Số đăng ký  |
|-----|-----------------------|--------------------------------|-------------------|-------------|---------------|-----------------------------|-------------|
| 208 | Dogweisu Capsule 50mg | Sulpiride 50 mg                | Viên nang<br>cứng | 48<br>tháng | NSX           | Hộp 10 vi x 10<br>viên nang | VN-19752-16 |

**119. Công ty đăng ký: Yuria-pharm Ltd. (Đ/c: 10, Mykoly Amosova st., 03680 Kyiv - Ukraine)**

**119.1 Nhà sản xuất: Yuria-pharm Ltd. (Đ/c: 108, Verbovetskogo str. Cherkassy, 18030 - Ukraine)**

| STT | Tên thuốc | Hoạt chất chính -<br>Hàm lượng                                    | Dạng bào<br>chế          | Tuổi<br>thọ | Tiêu<br>chuẩn | Quy cách<br>đóng gói | Số đăng ký  |
|-----|-----------|-------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|---------------|----------------------|-------------|
| 209 | Leflocin  | Levofloxacin (dưới<br>dạng Levofloxacin<br>hemihydrate)<br>5mg/ml | Dung dịch<br>tiêm truyền | 24<br>tháng | NSX           | Hộp 1 lọ 150ml       | VN-19753-16 |

**CỤC TRƯỞNG**



**Trương Quốc Cường**